

Số: 432/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp
tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện (Đợt 4)**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

Xét kết quả thẩm định của Hội đồng chuyên môn (ban hành tại Quyết định số 603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 2 năm 2016) thẩm định tương đương danh mục giá dịch vụ của Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC với Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 50/2014/TT-BYT; và ý kiến góp ý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện làm cơ sở để thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh. Danh mục đợt 4 (tài Phụ lục kèm theo) bao gồm các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp là tương đương giữa các danh mục ban hành kèm theo các Thông tư sau đây:

1. Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (gọi tắt là Thông tư 43).

2. Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế quy định phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật (gọi tắt là Thông tư 50).

3. Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc (gọi tắt là Thông tư 37).

Điều 2. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh có trách nhiệm hướng dẫn các cơ sở khám chữa bệnh triển khai, thực hiện và xây dựng hệ thống quản lý danh mục và bảng giá các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

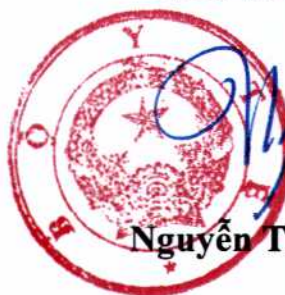
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục Quản lý Y Dược cổ truyền; Vụ trưởng các Vụ: Vụ Sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em, Vụ Kế hoạch-Tài chính, Vụ Bảo hiểm Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng y tế Bộ, ngành, Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Các Thứ trưởng BHYT;
- BHXH Việt Nam;
- Ban Bảo vệ CSSK CBTW;
- Các Vụ, Cục, VP Bộ, Thanh tra BHYT;
- Các BV trực thuộc BHYT;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Sở Y tế, BHXH tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Trang TTĐT Cục QLKCB;
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên

DANH MỤC THÔNG NHẤT TÊN CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TƯƠNG ĐƯƠNG

GIẤY THÔNG TƯ SỐ 43 VÀ 50 VỚI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 37

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1432/QĐ-BYT ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
03- Nhi Khoa						
1	03.0001.0391	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	T1	37.8D05.0391	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung
2	03.0003.0292	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TD	37.8D01.0292	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
3	03.0006.1774	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha lưỡng nhiệt)	TD	37.3F00.1774	Đặt và thăm dò huyết động
4	03.0007.0391	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	TD	37.8D05.0391	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung
5	03.0008.0193	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TD	37.8B00.0193	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim
6	03.0011.0196	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	37.8B00.0196	Thận nhân tạo chu kỳ
7	03.0015.0008	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	37.2A01.0008	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản
8	03.0017.1774	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	T1	37.3F00.1774	Đặt và thăm dò huyết động
9	03.0018.0081	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	37.8B00.0081	Chọc dò màng tim
10	03.0019.1798	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	T3	37.3F00.1798	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
11	03.0022.0192	3.22	Kích thích tim với tần số cao	T1	37.8B00.0192	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
12	03.0023.0192	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	37.8B00.0192	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
13	03.0024.0192	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	37.8B00.0192	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
14	03.0025.0192	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	37.8B00.0192	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
15	03.0029.0192	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	37.8B00.0192	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
16	03.0033.0097	3.33	Đặt catheter động mạch	T1	37.8B00.0097	Đặt catheter động mạch quay

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
17	03.0035.0099	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một lòng
18	03.0035.0100	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	37.8B00.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều lòng
19	03.0038.0081	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	37.8B00.0081	Chọc dò màng tim
20	03.0039.0081	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	37.8B00.0081	Chọc dò màng tim
21	03.0040.0081	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	37.8B00.0081	Chọc dò màng tim
22	03.0041.0004	3.41	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	T1	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu
23	03.0043.0004	3.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	T1	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu
24	03.0044.0300	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	37.8D01.0300	Thủ thuật loại III (HSCC - CB)
25	03.0053.0127	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	37.8B00.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
26	03.0053.0128	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	37.8B00.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
27	03.0053.0130	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
28	03.0053.0131	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
29	03.0054.0297	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	TD	37.8D01.0297	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CB)
30	03.0056.0128	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	37.8B00.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
31	03.0056.0130	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
32	03.0057.0128	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	37.8B00.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
33	03.0058.0209	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	T1	37.8B00.0209	Thở máy (01 ngày điều trị)
34	03.0059.1116	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	TD	37.8D10.1116	Điều trị bằng oxy cao áp
35	03.0061.0297	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	TD	37.8D01.0297	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CB)
36	03.0065.1888	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản
37	03.0066.1888	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản
38	03.0067.0186	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	37.8B00.0186	Soi màng phổi
39	03.0069.0001	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	37.2A01.0001	Siêu âm
40	03.0070.0001	3.70	Siêu âm màng phổi	T1	37.2A01.0001	Siêu âm
41	03.0073.0129	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	37.8B00.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
42	03.0073.0132	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	37.8B00.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật
43	03.0074.0125	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	37.8B00.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
44	03.0076.0114	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	T2	37.8B00.0114	Hút đờm
45	03.0077.1888	3.77	Đặt ống nội khí quản	T1	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản
46	03.0078.0120	3.78	Mở khí quản	P2	37.8B00.0120	Mở khí quản
47	03.0079.0077	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	37.8B00.0077	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
48	03.0080.0094	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	37.8B00.0094	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
49	03.0081.0071	3.81	Bơm rửa màng phổi	T2	37.8B00.0071	Bơm rửa khoang màng phổi
50	03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	T1	37.8B00.0209	Thở máy (01 ngày điều trị)
51	03.0083.0209	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	37.8B00.0209	Thở máy (01 ngày điều trị)
52	03.0084.0077	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	T2	37.8B00.0077	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
53	03.0085.0094	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	T2	37.8B00.0094	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
54	03.0088.1791	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	37.3F00.1791	Đo chức năng hô hấp
55	03.0089.0898	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu		37.8D08.0898	Khí dung
56	03.0090.0898	3.90	Khí dung thuốc thở máy	T2	37.8D08.0898	Khí dung
57	03.0091.0300	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	37.8D01.0300	Thủ thuật loại III (HSCC - CB)
58	03.0092.0299	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	37.8D01.0299	Thủ thuật loại II (HSCC - CB)
59	03.0096.0120	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	37.8B00.0120	Mở khí quản
60	03.0098.0079	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ nhân giáp	T2	37.8B00.0079	Chọc hút khí màng phổi
61	03.0099.1888	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	TD	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản
62	03.0101.0206	3.101	Thay canuyn mở khí quản	T2	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản
63	03.0102.0200	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản		37.8B00.0200	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm
64	03.0112.0508	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	37.8D05.0508	Cố định gãy xương sườn
65	03.0113.0297	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TD	37.8D01.0297	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CB)
66	03.0114.0118	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	TD	37.8B00.0118	Lọc máu liên tục(01 lần)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
67	03.0115.0118	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TD	37.8B00.0118	Lọc máu liên tục(01 lần)
68	03.0116.0119	3.116	Thay huyết tương	TD	37.8B00.0119	Lọc tách huyết tương(01 lần)
69	03.0117.0101	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	37.8B00.0101	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng
70	03.0118.0117	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	37.8B00.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)
71	03.0119.0116	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	37.8B00.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
72	03.0120.0119	3.120	Lọc vữaách huyết tương chọn lọc	TD	37.8B00.0119	Lọc tách huyết tương(01 lần)
73	03.0121.0110	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TD	37.8B00.0110	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng
74	03.0124.0148	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	37.8B00.0148	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
75	03.0125.0086	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	37.8B00.0086	Chọc hút hạch hoặc u
76	03.0129.0121	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	37.8B00.0121	Mở thông bàng quang (gây té tại chỗ)
77	03.0130.0262	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	T3	37.8C00.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
78	03.0131.0158	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	37.8B00.0158	Rửa bàng quang
79	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	T3	37.8B00.0210	Thông đài
80	03.0138.1777	3.138	Điện não đồ thường quy		37.3F00.1777	Điện não đồ
81	03.0143.0004	3.143	Siêu âm Doppler xuyên sọ	T2	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu
82	03.0144.1775	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
83	03.0145.1775	3.145	Ghi điện cơ kim		37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
84	03.0146.0083	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	37.8B00.0083	Chọc dò tủy sống
85	03.0148.0083	3.148	Chọc dịch tủy sống	T2	37.8B00.0083	Chọc dò tủy sống
86	03.0152.0849	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	37.8D07.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng
87	03.0153.0162	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	37.8B00.0162	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá
88	03.0154.0502	3.154	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	37.8D05.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi
89	03.0155.0140	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
90	03.0157.0140	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
91	03.0158.0137	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	37.8B00.0137	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
92	03.0159.0140	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
93	03.0160.0184	3.160	Soi đại tràng cảm máu	T1	37.8B00.0184	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cảm máu
94	03.0161.0136	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	T1	37.8B00.0136	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết
95	03.0162.0139	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
96	03.0164.0077	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	37.8B00.0077	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
97	03.0165.0077	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	37.8B00.0077	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
98	03.0167.0103	3.167	Đặt ống thông dạ dày	T3	37.8B00.0103	Đặt sonde dạ dày
99	03.0168.0159	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	37.8B00.0159	Rửa dạ dày
100	03.0169.0160	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	37.8B00.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín
101	03.0178.0211	3.178	Đặt sonde hậu môn	T3	37.8B00.0211	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn
102	03.0179.0211	3.179	Thụt tháo phân	T3	37.8B00.0211	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn
103	03.0191.1510	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		37.1E03.1510	Đường máu mao mạch
104	03.0216.1532	3.216	Đo lactat trong máu		37.1E03.1532	Lactat
105	03.0218.1769	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		37.1E06.1769	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ
106	03.0233.1814	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		37.3F00.1814	Test WAIS/ WICS
107	03.0234.1814	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL		37.3F00.1814	Test WAIS/ WICS
108	03.0237.1809	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck		37.3F00.1809	Test tâm lý BECK/ ZUNG
109	03.0238.1809	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung		37.3F00.1809	Test tâm lý BECK/ ZUNG
110	03.0239.1808	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven		37.3F00.1808	Test Raven/ Gille
111	03.0240.1814	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		37.3F00.1814	Test WAIS/ WICS
112	03.0271.0224	3.271	Từ châm	T2	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
113	03.0272.0243	3.272	Laser châm	T2	37.8C00.0243	Laser châm
114	03.0273.0224	3.273	Mai hoa châm	T3	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
115	03.0274.0238	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	T2	37.8C00.0238	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp
116	03.0275.0238	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	37.8C00.0238	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp
117	03.0276.0252	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang (1 thang)
118	03.0277.0247	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	37.8C00.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
119	03.0278.0248	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	37.8C00.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền
120	03.0279.0246	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	37.8C00.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền
121	03.0280.0286	3.280	Xông thuốc bằng máy	T3	37.8C00.0286	Xông thuốc bằng máy
122	03.0281.0249	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	37.8C00.0249	Ngâm thuốc y học cổ truyền
123	03.0282.0284	3.282	Xông hơi thuốc	T3	37.8C00.0284	Xông hơi thuốc
124	03.0283.0285	3.283	Xông hơi thuốc	T3	37.8C00.0285	Xông hơi thuốc
125	03.0284.0252	3.284	Sắc thuốc thang	T3	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang (1 thang)
126	03.0285.0249	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	37.8C00.0249	Ngâm thuốc y học cổ truyền
127	03.0286.0229	3.286	Đặt thuốc YHCT	T3	37.8C00.0229	Đặt thuốc y học cổ truyền
128	03.0287.0222	3.287	Bó thuốc	T3	37.8C00.0222	Bó thuốc
129	03.0288.0228	3.288	Chườm ngải	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
130	03.0289.0224	3.289	Hào châm	T3	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
131	03.0290.0224	3.290	Nhĩ châm	T2	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
132	03.0291.0224	3.291	Ôn châm	T2	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
133	03.0294.0230	3.294	Điện dưỡng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	T1	37.8C00.0230	Điện châm
134	03.0295.0230	3.295	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi trên	T1	37.8C00.0230	Điện châm
135	03.0296.0230	3.296	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi dưới	T1	37.8C00.0230	Điện châm
136	03.0297.0230	3.297	Điện dưỡng châm điều trị liệt nửa người	T1	37.8C00.0230	Điện châm
137	03.0298.0230	3.298	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	37.8C00.0230	Điện châm
138	03.0299.0230	3.299	Điện dưỡng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1	37.8C00.0230	Điện châm
139	03.0300.0230	3.300	Điện dưỡng châm điều trị teo cơ	T1	37.8C00.0230	Điện châm
140	03.0301.0230	3.301	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh tọa	T1	37.8C00.0230	Điện châm
141	03.0302.0230	3.302	Điện dưỡng châm điều trị bại não	T1	37.8C00.0230	Điện châm
142	03.0303.0230	3.303	Điện dưỡng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	37.8C00.0230	Điện châm
143	03.0304.0230	3.304	Điện dưỡng châm điều trị khàn tiếng	T1	37.8C00.0230	Điện châm
144	03.0305.0230	3.305	Điện dưỡng châm điều trị động kinh cục bộ	T1	37.8C00.0230	Điện châm
145	03.0306.0230	3.306	Điện dưỡng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	37.8C00.0230	Điện châm
146	03.0307.0230	3.307	Điện dưỡng châm điều trị đau đầu	T1	37.8C00.0230	Điện châm
147	03.0308.0230	3.308	Điện dưỡng châm điều trị đau nửa đầu	T1	37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
148	03.0309.0230	3.309	Điện dưỡng chăm điều trị stress	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
149	03.0310.0230	3.310	Điện dưỡng chăm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
150	03.0311.0230	3.311	Điện dưỡng chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
151	03.0312.0230	3.312	Điện dưỡng chăm điều trị liệt VII ngoại biên	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
152	03.0313.0230	3.313	Điện dưỡng chăm điều trị bệnh hổ mắt	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
153	03.0314.0230	3.314	Điện dưỡng chăm điều trị viêm kết mạc	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
154	03.0315.0230	3.315	Điện dưỡng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
155	03.0316.0230	3.316	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
156	03.0317.0230	3.317	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng tiền đình	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
157	03.0318.0230	3.318	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thính lực	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
158	03.0319.0230	3.319	Điện dưỡng chăm điều trị thất ngôn	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
159	03.0320.0230	3.320	Điện dưỡng chăm điều trị hen phế quản	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
160	03.0321.0230	3.321	Điện dưỡng chăm điều trị tăng huyết áp	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
161	03.0322.0230	3.322	Điện dưỡng chăm điều trị huyết áp thấp	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
162	03.0323.0230	3.323	Điện dưỡng chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
163	03.0324.0230	3.324	Điện dưỡng chăm điều trị đau ngực, sườn	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
164	03.0325.0230	3.325	Điện dưỡng chăm điều trị trĩ	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
165	03.0326.0230	3.326	Điện dưỡng chăm điều trị sa dạ dày	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
166	03.0327.0230	3.327	Điện dưỡng chăm điều trị đau dạ dày	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
167	03.0328.0230	3.328	Điện dưỡng chăm điều trị viêm da thần kinh	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
168	03.0329.0230	3.329	Điện dưỡng chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
169	03.0330.0230	3.330	Điện dưỡng chăm điều trị thoát hoá khớp	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
170	03.0331.0230	3.331	Điện dưỡng chăm điều trị đau lưng	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
171	03.0332.0230	3.332	Điện dưỡng chăm điều trị đau mắt cơ	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
172	03.0333.0230	3.333	Điện dưỡng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
173	03.0334.0230	3.334	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng vai gáy	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
174	03.0335.0230	3.335	Điện dưỡng chăm điều trị chứng tic	T1	37.8C00.0230	Điện chăm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
175	03.0336.0230	3.336	Điện dưỡng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	37.8C00.0230	Điện châm
176	03.0337.0230	3.337	Điện dưỡng chăm điều trị cơn đau quận thần	T1	37.8C00.0230	Điện châm
177	03.0338.0230	3.338	Điện dưỡng chăm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	T1	37.8C00.0230	Điện châm
178	03.0339.0230	3.339	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T1	37.8C00.0230	Điện châm
179	03.0340.0230	3.340	Điện dưỡng chăm điều trị chứng táo bón	T1	37.8C00.0230	Điện châm
180	03.0341.0230	3.341	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn tiêu hoá	T1	37.8C00.0230	Điện châm
181	03.0342.0230	3.342	Điện dưỡng chăm điều trị dai dảm	T1	37.8C00.0230	Điện châm
182	03.0343.0230	3.343	Điện móng chăm điều trị bí đại	T1	37.8C00.0230	Điện châm
183	03.0344.0230	3.344	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	37.8C00.0230	Điện châm
184	03.0345.0230	3.345	Điện dưỡng chăm điều trị béo phì	T1	37.8C00.0230	Điện châm
185	03.0346.0230	3.346	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	37.8C00.0230	Điện châm
186	03.0347.0230	3.347	Điện dưỡng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	37.8C00.0230	Điện châm
187	03.0348.0230	3.348	Điện dưỡng chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	37.8C00.0230	Điện châm
188	03.0349.0230	3.349	Điện dưỡng chăm điều trị giảm đau do ung thư	T1	37.8C00.0230	Điện châm
189	03.0350.0230	3.350	Điện dưỡng chăm điều trị đau răng	T1	37.8C00.0230	Điện châm
190	03.0351.0230	3.351	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	T2	37.8C00.0230	Điện châm
191	03.0352.0230	3.352	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	T2	37.8C00.0230	Điện châm
192	03.0353.0230	3.353	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	T2	37.8C00.0230	Điện châm
193	03.0354.0230	3.354	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	T2	37.8C00.0230	Điện châm
194	03.0355.0230	3.355	Điện nhĩ chăm điều trị bại não	T2	37.8C00.0230	Điện châm
195	03.0356.0230	3.356	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
196	03.0357.0230	3.357	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tự kỷ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
197	03.0358.0230	3.358	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai	T2	37.8C00.0230	Điện châm
198	03.0359.0230	3.359	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứ giác	T2	37.8C00.0230	Điện châm
199	03.0360.0230	3.360	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
200	03.0361.0230	3.361	Điện nhĩ chăm điều trị khàn tiếng	T2	37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
201	03.0364.0230	3.364	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
202	03.0365.0230	3.365	Điện nhĩ chẩm điều trị động kinh	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
203	03.0366.0230	3.366	Điện nhĩ chẩm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
204	03.0367.0230	3.367	Điện nhĩ chẩm điều trị mất ngủ	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
205	03.0368.0230	3.368	Điện nhĩ chẩm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
206	03.0369.0230	3.369	Điện nhĩ chẩm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
207	03.0370.0230	3.370	Điện nhĩ chẩm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
208	03.0371.0230	3.371	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
209	03.0372.0230	3.372	Điện nhĩ chẩm điều trị chắp leo	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
210	03.0373.0230	3.373	Điện nhĩ chẩm điều trị sụp mí	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
211	03.0374.0230	3.374	Điện nhĩ chẩm điều trị bệnh hồ mắt	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
212	03.0375.0230	3.375	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm kết mạc	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
213	03.0376.0230	3.376	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
214	03.0377.0230	3.377	Điện nhĩ chẩm điều trị lác	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
215	03.0378.0230	3.378	Điện nhĩ chẩm điều trị giảm thị lực	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
216	03.0380.0230	3.380	Điện nhĩ chẩm điều trị giảm thị lực	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
217	03.0381.0230	3.381	Điện nhĩ chẩm điều trị thất ngôn	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
218	03.0382.0230	3.382	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm xoang	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
219	03.0383.0230	3.383	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
220	03.0384.0230	3.384	Điện nhĩ chẩm điều trị hen phế quản	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
221	03.0385.0230	3.385	Điện nhĩ chẩm điều trị tăng huyết áp	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
222	03.0386.0230	3.386	Điện nhĩ chẩm điều trị tăng huyết áp	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
223	03.0387.0230	3.387	Điện nhĩ chẩm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
224	03.0388.0230	3.388	Điện nhĩ chẩm điều trị đau ngực, sườn	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
225	03.0389.0230	3.389	Điện nhĩ chẩm điều trị trĩ	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
226	03.0390.0230	3.390	Điện nhĩ chẩm điều trị sa dạ dày	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
227	03.0391.0230	3.391	Điện nhĩ chẩm điều trị đau dạ dày	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
228	03.0392.0230	3.392	Điện nhĩ chẩm điều trị nôn, nấc	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
229	03.0393.0230	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
230	03.0394.0230	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
231	03.0395.0230	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	37.8C00.0230	Điện châm
232	03.0396.0230	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đai dằm	T2	37.8C00.0230	Điện châm
233	03.0397.0230	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	37.8C00.0230	Điện châm
234	03.0398.0230	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	37.8C00.0230	Điện châm
235	03.0399.0230	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	37.8C00.0230	Điện châm
236	03.0400.0230	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	37.8C00.0230	Điện châm
237	03.0401.0230	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	37.8C00.0230	Điện châm
238	03.0402.0230	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	37.8C00.0230	Điện châm
239	03.0403.0230	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
240	03.0404.0227	3.404	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
241	03.0405.0227	3.405	Cấy chi điều trị liệtchi trên	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
242	03.0406.0227	3.406	Cấy chi điều trị liệtchi dưới	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
243	03.0407.0227	3.407	Cấy chi điều trị liệt nửa người	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
244	03.0408.0227	3.408	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
245	03.0409.0227	3.409	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
246	03.0410.0227	3.410	Cấy chi điều trị teo cơ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
247	03.0411.0227	3.411	Cấy chi điều trị đau thần kinh toạ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
248	03.0412.0227	3.412	Cấy chi điều trị bại não	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
249	03.0413.0227	3.413	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
250	03.0414.0227	3.414	Cấy chi điều trị chứng ù tai	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
251	03.0415.0227	3.415	Cấy chi điều trị giảm khứu giác	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
252	03.0416.0227	3.416	Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
253	03.0417.0227	3.417	Cấy chi điều trị khàn tiếng	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
254	03.0420.0227	3.420	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
255	03.0421.0227	3.421	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
256	03.0422.0227	3.422	Cấy chi điều trị động kinh	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
257	03.0423.0227	3.423	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
258	03.0424.0227	3.424	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
259	03.0425.0227	3.425	Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
260	03.0426.0227	3.426	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
261	03.0427.0227	3.427	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
262	03.0428.0227	3.428	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
263	03.0429.0227	3.429	Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
264	03.0430.0227	3.430	Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
265	03.0431.0227	3.431	Cấy chi điều trị giảm thính lực	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
266	03.0432.0227	3.432	Cấy chi điều trị thất ngôn	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
267	03.0433.0227	3.433	Cấy chi điều trị viêm xoang	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
268	03.0434.0227	3.434	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
269	03.0435.0227	3.435	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
270	03.0436.0227	3.436	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
271	03.0437.0227	3.437	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
272	03.0438.0227	3.438	Cấy chi điều trị đau ngực, sườn	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
273	03.0439.0227	3.439	Cấy chi điều trị trĩ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
274	03.0440.0227	3.440	Cấy chi điều trị sa dạ dày	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
275	03.0441.0227	3.441	Cấy chi điều trị đau dạ dày	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
276	03.0442.0227	3.442	Cấy chi điều trị nôn, nấc	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
277	03.0443.0227	3.443	Cấy chi điều trị dị ứng	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
278	03.0444.0227	3.444	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
279	03.0445.0227	3.445	Cấy chi điều trị thoái hoá khớp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
280	03.0446.0227	3.446	Cấy chi điều trị đau lưng	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
281	03.0447.0227	3.447	Cấy chi điều trị đau mắt cơ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
282	03.0448.0227	3.448	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
283	03.0449.0227	3.449	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
284	03.0450.0227	3.450	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
285	03.0451.0227	3.451	Cấy chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
286	03.0452.0227	3.452	Cấy chi điều trị táo bón	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
287	03.0453.0227	3.453	Cấy chi điều trị dai dăm	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
288	03.0454.0227	3.454	Cấy chi điều trị bí đại	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
289	03.0455.0227	3.455	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
290	03.0456.0227	3.456	Cấy chi điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
291	03.0457.0227	3.457	Cấy chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
292	03.0458.0227	3.458	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
293	03.0459.0227	3.459	Cấy chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
294	03.0460.0227	3.460	Cấy chi điều trị giảm đau do ung thư	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
295	03.0461.0230	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	37.8C00.0230	Điện châm
296	03.0462.0230	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	37.8C00.0230	Điện châm
297	03.0463.0230	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	37.8C00.0230	Điện châm
298	03.0464.0230	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	37.8C00.0230	Điện châm
299	03.0465.0230	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
300	03.0466.0230	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
301	03.0467.0230	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	37.8C00.0230	Điện châm
302	03.0468.0230	3.468	Điện châm điều trị bại não	T2	37.8C00.0230	Điện châm
303	03.0469.0230	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
304	03.0470.0230	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	37.8C00.0230	Điện châm
305	03.0471.0230	3.471	Điện châm điều trị giảm đau khớp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
306	03.0472.0230	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
307	03.0473.0230	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
308	03.0474.0230	3.474	Điện châm cai thuốc lá	T2	37.8C00.0230	Điện châm
309	03.0475.0230	3.475	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T2	37.8C00.0230	Điện châm
310	03.0476.0230	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
311	03.0477.0230	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
312	03.0478.0230	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	37.8C00.0230	Điện châm
313	03.0479.0230	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
314	03.0480.0230	3.480	Điện châm điều trị stress	T2	37.8C00.0230	Điện châm
315	03.0481.0230	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu mạn tính	T2	37.8C00.0230	Điện châm
316	03.0482.0230	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	37.8C00.0230	Điện châm
317	03.0483.0230	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	37.8C00.0230	Điện châm
318	03.0484.0230	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
319	03.0485.0230	3.485	Điện châm điều trị chắp leo	T2	37.8C00.0230	Điện châm
320	03.0486.0230	3.486	Điện châm điều trị sụp mí	T2	37.8C00.0230	Điện châm
321	03.0487.0230	3.487	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	T2	37.8C00.0230	Điện châm
322	03.0488.0230	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	37.8C00.0230	Điện châm
323	03.0489.0230	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
324	03.0490.0230	3.490	Điện châm điều trị lác	T2	37.8C00.0230	Điện châm
325	03.0491.0230	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	37.8C00.0230	Điện châm
326	03.0492.0230	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	37.8C00.0230	Điện châm
327	03.0493.0230	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	37.8C00.0230	Điện châm
328	03.0494.0230	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	37.8C00.0230	Điện châm
329	03.0495.0230	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	37.8C00.0230	Điện châm
330	03.0496.0230	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	37.8C00.0230	Điện châm
331	03.0497.0230	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	37.8C00.0230	Điện châm
332	03.0498.0230	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	T2	37.8C00.0230	Điện châm
333	03.0499.0230	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
334	03.0500.0230	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
335	03.0501.0230	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	37.8C00.0230	Điện châm
336	03.0502.0230	3.502	Điện châm điều trị táo bón	T2	37.8C00.0230	Điện châm
337	03.0503.0230	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	37.8C00.0230	Điện châm
338	03.0504.0230	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	37.8C00.0230	Điện châm
339	03.0505.0230	3.505	Điện châm điều trị dai dảm	T2	37.8C00.0230	Điện châm
340	03.0506.0230	3.506	Điện châm điều trị bí đại	T2	37.8C00.0230	Điện châm
341	03.0507.0230	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	37.8C00.0230	Điện châm
342	03.0508.0230	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	37.8C00.0230	Điện châm
343	03.0509.0230	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
344	03.0510.0230	3.510	Điện châm điều trị bèo phỉ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
345	03.0511.0230	3.511	Điện châm điều trị bứt rứt đơn thuần	T2	37.8C00.0230	Điện châm
346	03.0512.0230	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	37.8C00.0230	Điện châm
347	03.0513.0230	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	37.8C00.0230	Điện châm
348	03.0514.0230	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
349	03.0515.0230	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	37.8C00.0230	Điện châm
350	03.0516.0230	3.516	Điện châm điều trị đau răng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
351	03.0517.0230	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	37.8C00.0230	Điện châm
352	03.0518.0230	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	37.8C00.0230	Điện châm
353	03.0519.0230	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	37.8C00.0230	Điện châm
354	03.0520.0230	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
355	03.0521.0230	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
356	03.0522.0230	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	37.8C00.0230	Điện châm
357	03.0523.0230	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	37.8C00.0230	Điện châm
358	03.0524.0230	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	37.8C00.0230	Điện châm
359	03.0525.0230	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
360	03.0526.0230	3.526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
361	03.0527.0230	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
362	03.0528.0230	3.528	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
363	03.0529.0230	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	37.8C00.0230	Điện châm
364	03.0530.0230	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	37.8C00.0230	Điện châm
365	03.0531.0230	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	T2	37.8C00.0230	Điện châm
366	03.0532.0271	3.532	Thủy châm điều trị liệt	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
367	03.0533.0271	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
368	03.0534.0271	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
369	03.0535.0271	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
370	03.0536.0271	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
371	03.0537.0271	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
372	03.0538.0271	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
373	03.0539.0271	3.539	Thủy châm điều trị bại não	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
374	03.0540.0271	3.540	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
375	03.0541.0271	3.541	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
376	03.0542.0271	3.542	Thủy châm điều trị giảm huyết áp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
377	03.0543.0271	3.543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
378	03.0544.0271	3.544	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
379	03.0545.0271	3.545	Thủy châm điều trị hốt tửc	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
380	03.0546.0271	3.546	Thủy châm điều trị hốt tửc	T2	37.8C00.0271	Thủy châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
381	03.0547.0271	3.547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
382	03.0548.0271	3.548	Thủy châm điều trị động kinh	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
383	03.0549.0271	3.549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
384	03.0550.0271	3.550	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
385	03.0551.0271	3.551	Thủy châm điều trị stress	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
386	03.0552.0271	3.552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
387	03.0553.0271	3.553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
388	03.0554.0271	3.554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
389	03.0555.0271	3.555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
390	03.0556.0271	3.556	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
391	03.0557.0271	3.557	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
392	03.0558.0271	3.558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
393	03.0559.0271	3.559	Thủy châm điều trị lác	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
394	03.0560.0271	3.560	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
395	03.0561.0271	3.561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
396	03.0562.0271	3.562	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
397	03.0563.0271	3.563	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
398	03.0564.0271	3.564	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
399	03.0565.0271	3.565	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
400	03.0566.0271	3.566	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
401	03.0567.0271	3.567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
402	03.0568.0271	3.568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
403	03.0569.0271	3.569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
404	03.0570.0271	3.570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
405	03.0571.0271	3.571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
406	03.0572.0271	3.572	Thủy châm điều trị trĩ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
407	03.0573.0271	3.573	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
408	03.0574.0271	3.574	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
409	03.0575.0271	3.575	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	37.8C00.0271	Thủy châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
410	03.0576.0271	3.576	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
411	03.0577.0271	3.577	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
412	03.0578.0271	3.578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
413	03.0579.0271	3.579	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
414	03.0580.0271	3.580	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
415	03.0581.0271	3.581	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
416	03.0582.0271	3.582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
417	03.0583.0271	3.583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
418	03.0584.0271	3.584	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
419	03.0585.0271	3.585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
420	03.0586.0271	3.586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
421	03.0587.0271	3.587	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
422	03.0588.0271	3.588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
423	03.0589.0271	3.589	Thủy châm điều trị táo bón	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
424	03.0590.0271	3.590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
425	03.0591.0271	3.591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
426	03.0592.0271	3.592	Thủy châm điều trị dai dảm	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
427	03.0593.0271	3.593	Thủy châm điều trị bí đại	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
428	03.0594.0271	3.594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
429	03.0595.0271	3.595	Thủy châm điều trị béo phì	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
430	03.0596.0271	3.596	Thủy châm điều trị bứt rứt đơn thuần	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
431	03.0597.0271	3.597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
432	03.0598.0271	3.598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
433	03.0599.0271	3.599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
434	03.0600.0271	3.600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
435	03.0601.0271	3.601	Thủy châm điều trị đau răng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
436	03.0602.0271	3.602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
437	03.0603.0280	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
438	03.0604.0280	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
439	03.0605.0280	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
440	03.0606.0280	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư hiện tích 37
441	03.0607.0280	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
442	03.0608.0280	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
443	03.0609.0280	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
444	03.0610.0280	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
445	03.0611.0280	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
446	03.0612.0280	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
447	03.0613.0280	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
448	03.0614.0280	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
449	03.0615.0280	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
450	03.0616.0280	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
451	03.0617.0280	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
452	03.0618.0280	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
453	03.0619.0280	3.619	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
454	03.0621.0280	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
455	03.0622.0280	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
456	03.0623.0280	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
457	03.0624.0280	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
458	03.0625.0280	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
459	03.0626.0280	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
460	03.0627.0280	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
461	03.0628.0280	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
462	03.0629.0280	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
463	03.0630.0280	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
464	03.0631.0280	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
465	03.0632.0280	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
466	03.0633.0280	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
467	03.0634.0280	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
468	03.0635.0280	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
469	03.0636.0280	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
470	03.0637.0280	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
471	03.0638.0280	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
472	03.0639.0280	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
473	03.0640.0280	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
474	03.0641.0280	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
475	03.0642.0280	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
476	03.0643.0280	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
477	03.0644.0280	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
478	03.0645.0280	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
479	03.0646.0280	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
480	03.0647.0280	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
481	03.0648.0280	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
482	03.0649.0280	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
483	03.0650.0280	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
484	03.0651.0280	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
485	03.0652.0280	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
486	03.0653.0280	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
487	03.0654.0280	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
488	03.0655.0280	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
489	03.0656.0280	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
490	03.0657.0280	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
491	03.0658.0280	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
492	03.0659.0280	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
493	03.0660.0280	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
494	03.0661.0280	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
495	03.0662.0280	3.662	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
496	03.0663.0280	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
497	03.0664.0280	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
498	03.0665.0280	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
499	03.0666.0280	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
500	03.0667.0280	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
501	03.0668.0280	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dầm	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
502	03.0669.0280	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
503	03.0670.0280	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
504	03.0671.0228	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
505	03.0672.0228	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
506	03.0673.0228	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
507	03.0674.0228	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
508	03.0675.0228	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
509	03.0676.0228	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
510	03.0677.0228	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
511	03.0678.0228	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
512	03.0679.0228	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
513	03.0680.0228	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
514	03.0681.0228	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
515	03.0682.0228	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
516	03.0683.0228	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
517	03.0684.0228	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
518	03.0685.0228	3.685	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
519	03.0686.0228	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
520	03.0688.0228	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
521	03.0689.0228	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
522	03.0690.0228	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
523	03.0691.0228	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
524	03.0692.0228	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
525	03.0693.0228	3.693	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
526	03.0694.0228	3.694	Cứu điều trị bí đại thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
527	03.0695.0228	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
528	03.0696.0228	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
529	03.0989.0374	3.989	Nội soi mở thông não thất bẻ đáy	P2	37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi não/ tủy sống
530	03.0990.0374	3.990	Nội soi mở thông vào não thất	P2	37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi não/ tủy sống
531	03.0992.0868	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (i bên)	T1	37.8D08.0868	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)
532	03.0993.0869	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (i bên)	T2	37.8D08.0869	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)
533	03.0995.1005	3.995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	37.8D08.1005	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)
534	03.0996.1005	3.996	Nội soi thanh quản cắt papilloma	T2	37.8D08.1005	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)
535	03.0997.0931	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	37.8D08.0931	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê
536	03.0997.0932	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	37.8D08.0932	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
537	03.0998.0990	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	37.8D08.0990	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm
538	03.1000.0922	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		37.8D08.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê
539	03.1000.0923	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		37.8D08.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
540	03.1004.0133	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TD	37.8B00.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
541	03.1005.0883	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	37.8D08.0883	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản
542	03.1007.0127	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	37.8B00.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
543	03.1007.0131	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây mê có sinh thiết
544	03.1012.0127	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	37.8B00.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
545	03.1012.0131	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây mê có sinh thiết
546	03.1014.0128	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	T1	37.8B00.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
547	03.1014.0129	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	T1	37.8B00.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
548	03.1014.0130	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	T1	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
549	03.1014.0131	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	T1	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
550	03.1016.0883	3.1016	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	T1	37.8D08.0883	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản
551	03.1018.0128	3.1018	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	T1	37.8B00.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
552	03.1019.0128	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	37.8B00.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
553	03.1021.0129	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TD	37.8B00.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
554	03.1022.0128	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	37.8B00.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
555	03.1032.0503	3.1032	Nội soi nong đường mật, Oddi	T1	37.8D05.0503	Nong đường mật qua nội soi tá tràng
556	03.1034.0157	3.1034	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	TD	37.8B00.0157	Nong thực quản qua nội soi
557	03.1035.0496	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TD	37.8D05.0496	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng
558	03.1040.0497	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TD	37.8D05.0497	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
559	03.1041.0502	3.1041	Nội soi mờ thông dạ dày	T1	37.8D05.0502	Mô thông dạ dày qua nội soi
560	03.1045.0145	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TD	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm chẩn đoán
561	03.1046.0141	3.1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	37.8B00.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)
562	03.1047.0496	3.1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TD	37.8D05.0496	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng
563	03.1048.0141	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	TD	37.8B00.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)
564	03.1049.0140	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
565	03.1052.0142	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	37.8B00.0142	Nội soi ổ bụng
566	03.1055.0143	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TD	37.8B00.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
567	03.1056.0140	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	T1	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
568	03.1057.0140	3.1057	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	TD	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
569	03.1059.0500	3.1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	T1	37.8D05.0500	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi
570	03.1060.0145	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm chẩn đoán
571	03.1061.0134	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	37.8B00.0134	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.
572	03.1061.0135	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	37.8B00.0135	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết
573	03.1062.0137	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	T3	37.8B00.0137	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
574	03.1063.0500	3.1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	T1	37.8D05.0500	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi
575	03.1064.0184	3.1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	37.8B00.0184	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu
576	03.1065.0191	3.1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	T2	37.8B00.0191	Soi trực tràng + tiêm/ thất trĩ
577	03.1066.0136	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	37.8B00.0136	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết
578	03.1067.0498	3.1067	Nội soi cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	37.8D05.0498	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)
579	03.1069.0141	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	TD	37.8B00.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
580	03.1070.0140	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TD	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
581	03.1071.0139	3.1071	Soi trực tràng	T3	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
582	03.1073.0145	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm chẩn đoán
583	03.1074.0104	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TD	37.8B00.0104	Đặt sonde JJ niệu quản
584	03.1076.0440	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	TTD	37.8D05.0440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang)
585	03.1077.0115	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TD	37.8B00.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
586	03.1078.0148	3.1078	Nội soi bàng quang	T2	37.8B00.0148	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
587	03.1079.0152	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	37.8B00.0152	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục
588	03.1080.0151	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chắp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	37.8B00.0151	Nội soi bàng quang điều trị đài đường chắp
589	03.1081.0072	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	37.8B00.0072	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)
590	03.1082.0152	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	37.8B00.0152	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục
591	03.1085.0148	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	37.8B00.0148	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
592	03.1087.0149	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	37.8B00.0149	Nội soi bàng quang có sinh thiết
593	03.1090.1830	3.1090	SPECT năo với ^{99m} Tc Pertechetate	T1	37.3G01.1830	SPECT năo
594	03.1091.1830	3.1091	SPECT năo với ^{99m} Tc - ECD	T1	37.3G01.1830	SPECT năo
595	03.1092.1830	3.1092	SPECT năo với ^{99m} Tc - DTPA	T1	37.3G01.1830	SPECT năo
596	03.1093.1830	3.1093	SPECT năo với ^{99m} Tc - HMPAO	T1	37.3G01.1830	SPECT năo
597	03.1094.1832	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	TD	37.3G01.1832	SPECT tưới máu cơ tim
598	03.1095.1832	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	T1	37.3G01.1832	SPECT tưới máu cơ tim
599	03.1096.1832	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	T1	37.3G01.1832	SPECT tưới máu cơ tim
600	03.1097.1832	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	T1	37.3G01.1832	SPECT tưới máu cơ tim

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
601	03.1110.1831	3.1110	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	37.3G01.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)
602	03.1111.1833	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	37.3G01.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép
603	03.1117.1829	3.1117	SPECT/CT	TD	37.3G01.1829	SPECTCT
604	03.1119.0050	3.1119	PET/CT	TD	37.2A04.0050	Chụp PET/CT
605	03.1120.1852	3.1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	37.3G01.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)
606	03.1121.1851	3.1121	Xạ hình não với ^{99m}Tc Per technetate	T1	37.3G01.1851	Xạ hình não
607	03.1122.1851	3.1122	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	T1	37.3G01.1851	Xạ hình não
608	03.1123.1851	3.1123	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	37.3G01.1851	Xạ hình não
609	03.1124.1851	3.1124	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	37.3G01.1851	Xạ hình não
610	03.1125.1850	3.1125	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	T1	37.3G01.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy
611	03.1126.1850	3.1126	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	T1	37.3G01.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy
612	03.1127.1850	3.1127	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{113}In -RISA	T1	37.3G01.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy
613	03.1128.1845	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	TD	37.3G01.1845	Xạ hình chức năng tim
614	03.1129.1845	3.1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	T1	37.3G01.1845	Xạ hình chức năng tim
615	03.1130.1845	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TD	37.3G01.1845	Xạ hình chức năng tim
616	03.1131.1845	3.1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	37.3G01.1845	Xạ hình chức năng tim
617	03.1132.1845	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	T1	37.3G01.1845	Xạ hình chức năng tim
618	03.1133.1839	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	T1	37.3G01.1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với $\text{Tc-99m Pyrophosphate}$
619	03.1134.1838	3.1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	TD	37.3G01.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u
620	03.1135.1838	3.1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	37.3G01.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u
621	03.1136.1838	3.1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	37.3G01.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u
622	03.1137.1838	3.1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	TD	37.3G01.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u
623	03.1138.1847	3.1138	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	37.3G01.1847	Xạ hình gan với $\text{Tc-99m Sulfur Colloid}$
624	03.1139.1846	3.1139	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	T1	37.3G01.1846	Xạ hình gan mật

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
625	03.1140.1846	3.1140	Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	T1	37.3G01.1846	Xạ hình gan mật
626	03.1141.1841	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	37.3G01.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan
627	03.1142.1847	3.1142	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA	T1	37.3G01.1847	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid
628	03.1143.1834	3.1143	Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	T1	37.3G01.1834	Thận đồ đồng vị
629	03.1144.1843	3.1144	Xạ hình chức năng thận với I^{131} – Hippuran	T1	37.3G01.1843	Xạ hình chức năng thận
630	03.1145.1853	3.1145	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	T1	37.3G01.1853	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)
631	03.1146.1843	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – DTPA	T1	37.3G01.1843	Xạ hình chức năng thận
632	03.1147.1843	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3		37.3G01.1843	Xạ hình chức năng thận
633	03.1148.1843	3.1148	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng	T1	37.3G01.1843	Xạ hình chức năng thận
634	03.1149.1866	3.1149	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	T1	37.3G01.1866	Xạ hình xương
635	03.1150.1867	3.1150	Xạ hình xương 3 pha	T1	37.3G01.1867	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP
636	03.1151.1860	3.1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	37.3G01.1860	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP
637	03.1152.1856	3.1152	Xạ hình toàn thân với I^{131}	TD	37.3G01.1856	Xạ hình toàn thân với I^{131}
638	03.1153.1828	3.1153	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	TD	37.3G01.1828	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp
639	03.1154.1862	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	T1	37.3G01.1862	Xạ hình tuyến giáp
640	03.1155.1862	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	T1	37.3G01.1862	Xạ hình tuyến giáp
641	03.1156.1861	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	T1	37.3G01.1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V - DMSA hoặc với đồng vị kép
642	03.1157.1862	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechetate	T1	37.3G01.1862	Xạ hình tuyến giáp
643	03.1158.1861	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	37.3G01.1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V - DMSA hoặc với đồng vị kép
644	03.1159.1863	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechetate	T1	37.3G01.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m
645	03.1161.1865	3.1161	Xạ hình tuyến vú	T1	37.3G01.1865	Xạ hình tuyến vú
646	03.1162.1849	3.1162	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	T1	37.3G01.1849	Xạ hình lách

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
647	03.1163.1849	3.1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	37.3G01.1849	Xạ hình lách
648	03.1164.1849	3.1164	Xạ hình lách với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	T1	37.3G01.1849	Xạ hình lách
649	03.1165.1857	3.1165	Xạ hình tưới máu phổi	T1	37.3G01.1857	Xạ hình tưới máu phổi
650	03.1166.1854	3.1166	Xạ hình thông khí phổi	T1	37.3G01.1854	Xạ hình thông khí phổi
651	03.1167.1864	3.1167	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - MiBG.	T1	37.3G01.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG
652	03.1168.1864	3.1168	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I - MiBG.	T1	37.3G01.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG
653	03.1169.1864	3.1169	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol.	T1	37.3G01.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG
654	03.1170.1838	3.1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131} - MiBG.	T1	37.3G01.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u
655	03.1171.1838	3.1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MiBG.	T1	37.3G01.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u
656	03.1172.1858	3.1172	Xạ hình tĩnh mạch hoàn với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	T1	37.3G01.1858	Xạ hình tưới máu tĩnh mạch hoàn với Tc-99m
657	03.1173.1835	3.1173	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -Sulfur Colloid	T1	37.3G01.1835	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO
658	03.1174.1848	3.1174	Xạ hình hạch Lympho	T1	37.3G01.1848	Xạ hình hạch Lympho
659	03.1175.1855	3.1175	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MAA	T1	37.3G01.1855	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA
660	03.1176.1855	3.1176	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	T1	37.3G01.1855	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA
661	03.1177.1869	3.1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	37.3G01.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51
662	03.1178.1868	3.1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	37.3G01.1868	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51
663	03.1179.1837	3.1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	T1	37.3G01.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid
664	03.1180.1836	3.1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	T1	37.3G01.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid
665	03.1181.1842	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$	T1	37.3G01.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m
666	03.1182.1840	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	T1	37.3G01.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
667	03.1184.1824	3.1184	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1824	Định lượngCA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
668	03.1185.1824	3.1185	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1824	Định lượngCA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
669	03.1186.1824	3.1186	Định lượng CA ¹²⁵ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1824	Định lượngCA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
670	03.1187.1824	3.1187	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1824	Định lượngCA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
671	03.1188.1824	3.1188	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1824	Định lượngCA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
672	03.1189.1827	3.1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	T2	37.3G01.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTHhoặc GH hoặcTRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
673	03.1190.1826	3.1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	T2	37.3G01.1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin
674	03.1191.1825	3.1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ:LH hoặc FSH hoặcHCG hoặc Insulinhoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiolhoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
675	03.1192.1824	3.1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1824	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
676	03.1193.1827	3.1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
677	03.1194.1826	3.1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
678	03.1195.1825	3.1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
679	03.1196.1825	3.1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
680	03.1197.1825	3.1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
681	03.1198.1826	3.1198	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
682	03.1199.1826	3.1199	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin
683	03.1200.1826	3.1200	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin
684	03.1201.1826	3.1201	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin
685	03.1202.1826	3.1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin
686	03.1203.1827	3.1203	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
687	03.1204.1825	3.1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
688	03.1205.1825	3.1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
689	03.1206.1825	3.1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
690	03.1207.1825	3.1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
691	03.1208.1826	3.1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin
692	03.1209.1825	3.1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
693	03.1210.1825	3.1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
694	03.1211.1825	3.1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

STT	Mã tương đương	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
695	03.1212.1824	3.1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1824	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
696	03.1213.1827	3.1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
697	03.1214.1825	3.1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	37.3G01.1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
698	03.1215.1871	3.1215	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	TD	37.3G02.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}
699	03.1216.1870	3.1216	Điều trị Basedow bằng I^{131}	T1	37.3G02.1870	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}
700	03.1217.1870	3.1217	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	T1	37.3G02.1870	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}
701	03.1218.1870	3.1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	T1	37.3G02.1870	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}
702	03.1219.1875	3.1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	TD	37.3G02.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
703	03.1220.1875	3.1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	TD	37.3G02.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
704	03.1221.1875	3.1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	TD	37.3G02.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
705	03.1222.1875	3.1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	TD	37.3G02.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
706	03.1223.1879	3.1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	TD	37.3G02.1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renuim 188
707	03.1224.1877	3.1224	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	TD	37.3G02.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32
708	03.1225.1878	3.1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I – Lipiodol	TD	37.3G02.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} Lipiodol

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
709	03.1227.1880	3.1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TD	37.3G02.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125
710	03.1228.1885	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	TD	37.3G02.1885	Thu thuật đặc biệt (Y học hạt nhân)
711	03.1229.1881	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TD	37.3G02.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125
712	03.1230.1880	3.1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TD	37.3G02.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125
713	03.1231.1882	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	TD	37.3G02.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
714	03.1232.1882	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	TD	37.3G02.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
715	03.1233.1874	3.1233	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ³² P	T1	37.3G02.1874	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)
716	03.1234.1874	3.1234	Điều trị eczema bằng tấm áp ³² P	T1	37.3G02.1874	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)
717	03.1235.1874	3.1235	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ³² P	T1	37.3G02.1874	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)
718	03.1236.1872	3.1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	T1	37.3G02.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
719	03.1237.1872	3.1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	T1	37.3G02.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
720	03.1238.1873	3.1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	TD	37.3G02.1873	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)
721	03.1239.1872	3.1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	T1	37.3G02.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
722	03.1240.1872	3.1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TD	37.3G02.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
723	03.1241.1876	3.1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I ¹³¹ - MIBG	TD	37.3G02.1876	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I ¹³¹ MIBG

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
724	03.1242.1876	3.1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I ¹³¹ -MiBG	TD	37.3G02.1876	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I ¹³¹ MiBG
725	03.1243.1876	3.1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MiBG	TD	37.3G02.1876	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I ¹³¹ MiBG
726	03.1244.1876	3.1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123 - MiBG	TD	37.3G02.1876	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I ¹³¹ MiBG
727	03.1245.1823	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TD	37.3G01.1823	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
728	03.1523.0858	3.1523	Vá võ xơ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PD	37.8D07.0858	Vá sản hốc mắt
729	03.1524.0760	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PD	37.8D07.0760	Ghép giác mạc (01 mắt)
730	03.1525.0806	3.1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độ cận nhất, gần mù	P1	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
731	03.1526.0815	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt độ cận nhất, gần mù	P1	37.8D07.0815	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)
732	03.1527.0815	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	P1	37.8D07.0815	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)
733	03.1529.0806	3.1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PD	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
734	03.1531.0806	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ cận nhất, gần mù	P1	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
735	03.1532.0814	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PD	37.8D07.0814	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)
736	03.1533.0853	3.1533	Tháo dầu Silicon nội nhãn	P2	37.8D07.0853	Tháo dầu Silicon phẫu thuật
737	03.1535.0733	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PD	37.8D07.0733	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy dị vật nội nhãn
738	03.1536.0806	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PD	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
739	03.1537.0806	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PD	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
740	03.1538.0733	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PD	37.8D07.0733	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy dị vật nội nhãn

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư hiện tịch 37
741	03.1539.0733	3.1539	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	P1	37.8D07.0733	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn
742	03.1540.0806	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	P1	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
743	03.1541.0806	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
744	03.1542.0806	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tổn thương dịch kính nguyên thủy	P1	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
745	03.1543.0806	3.1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	PD	37.8D07.0806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
746	03.1544.0803	3.1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	P1	37.8D07.0803	Phẫu thuật bong võng mạc kính điện
747	03.1545.0831	3.1545	Thảo dai độn cùng mạc	P2	37.8D07.0831	Phẫu thuật thảo dai độn Silicon
748	03.1546.0735	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	TD	37.8D07.0735	Cắt mổ mắt chu biên bằng Laser
749	03.1549.0840	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	37.8D07.0840	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm
750	03.1550.0749	3.1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	TD	37.8D07.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trệ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
751	03.1552.0787	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	T1	37.8D07.0787	Mở bao sau bằng Laser
752	03.1553.0748	3.1553	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	37.8D07.0748	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhuộm thị
753	03.1559.0815	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	PD	37.8D07.0815	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)
754	03.1560.0812	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	37.8D07.0812	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)
755	03.1562.0821	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	37.8D07.0821	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL + cắt bẻ (1 mắt)
756	03.1563.0812	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	37.8D07.0812	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)
757	03.1564.0733	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	P1	37.8D07.0733	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn
758	03.1565.0812	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	37.8D07.0812	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
759	03.1567.0807	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	37.8D07.0807	Phẫu thuật cắt màng đồng tử
760	03.1568.0804	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	37.8D07.0804	Phẫu thuật cắt bao sau
761	03.1569.0760	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	P1	37.8D07.0760	Ghép giác mạc (01 mắt)
762	03.1570.0760	3.1570	Ghép giác mạc lớp	PD	37.8D07.0760	Ghép giác mạc (01 mắt)
763	03.1571.0760	3.1571	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	PD	37.8D07.0760	Ghép giác mạc (01 mắt)
764	03.1574.0802	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	P1	37.8D07.0802	Nối thông lệ mũi 1 mắt
765	03.1575.0802	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	37.8D07.0802	Nối thông lệ mũi 1 mắt
766	03.1578.0763	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	37.8D07.0763	Gọt giác mạc
767	03.1579.0761	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	P2	37.8D07.0761	Ghép màng ối điều trị loét mi cầu/loét giác mạc lâu liền/thùng giác mạc
768	03.1580.0850	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PD	37.8D07.0850	Tách dính mi cầu ghép kết mạc
769	03.1581.0781	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	P2	37.8D07.0781	Lấy dị vật hốc mắt
770	03.1582.0781	3.1582	Lấy dị vật trong cùng mạc	P2	37.8D07.0781	Lấy dị vật hốc mắt
771	03.1583.0783	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	P1	37.8D07.0783	Lấy dị vật tiền phòng
772	03.1586.0828	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	P1	37.8D07.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả
773	03.1587.0828	3.1587	Cổ dính màng xương tạo cùng đồ	P2	37.8D07.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả
774	03.1588.0828	3.1588	Cổ dính bao Tenon tạo cùng đồ dưới	P2	37.8D07.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả
775	03.1589.0827	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	37.8D07.0827	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
776	03.1590.0837	3.1590	Nạo vết tổ chức hốc mắt	PD	37.8D07.0837	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt
777	03.1591.0739	3.1591	Chích mù hốc mắt	P3	37.8D07.0739	Chích mù hốc mắt
778	03.1595.0800	3.1595	Nâng sàn hốc mắt	P1	37.8D07.0800	Nâng sàn hốc mắt
779	03.1596.0828	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	PD	37.8D07.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả
780	03.1597.0828	3.1597	Tái tạo cùng đồ	P1	37.8D07.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả
781	03.1600.0827	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	37.8D07.0827	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
782	03.1601.0820	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	P1	37.8D07.0820	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)
783	03.1602.0818	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	P2	37.8D07.0818	Phẫu thuật lác (1 mắt)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
784	03.1602.0819	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	P2	37.8D07.0819	Phẫu thuật lác (2 mắt)
785	03.1608.0826	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	37.8D07.0826	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
786	03.1609.0826	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	37.8D07.0826	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
787	03.1610.0826	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	37.8D07.0826	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
788	03.1615.0575	3.1615	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	37.8D05.0575	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
789	03.1621.0817	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	37.8D07.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi
790	03.1622.0817	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	37.8D07.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi
791	03.1623.0816	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	P2	37.8D07.0816	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)
792	03.1627.0816	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	P1	37.8D07.0816	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)
793	03.1629.0740	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	37.8D07.0740	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
794	03.1630.0775	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	37.8D07.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
795	03.1632.0731	3.1632	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm SFU	P1	37.8D07.0731	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp SFU
796	03.1633.0731	3.1633	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp Mytomycin C	P1	37.8D07.0731	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp SFU
797	03.1634.0805	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	37.8D07.0805	Phẫu thuật cắt bẻ
798	03.1635.0841	3.1635	Rạch góc tiền phòng	PD	37.8D07.0841	Rạch góc tiền phòng
799	03.1636.0805	3.1636	Mở bẻ ± cắt bẻ	P1	37.8D07.0805	Phẫu thuật cắt bẻ
800	03.1637.0813	3.1637	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PD	37.8D07.0813	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng
801	03.1638.0813	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PD	37.8D07.0813	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng
802	03.1642.0786	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	37.8D07.0786	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia B)
803	03.1645.0749	3.1645	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	T2	37.8D07.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
804	03.1646.0775	3.1646	Lạnh đông điều trị K võng mạc	T1	37.8D07.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
805	03.1648.0575	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	P1	37.8D05.0575	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²
806	03.1649.0805	3.1649	Cắt bì cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	37.8D07.0805	Phẫu thuật cắt bì
807	03.1650.0505	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	T1	37.8D05.0505	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu
808	03.1652.0751	3.1652	Đo thị giác tương phản	T1	37.8D07.0751	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
809	03.1654.0748	3.1654	Tập nhuỵc thị		37.8D07.0748	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhuỵc thị
810	03.1655.0796	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	37.8D07.0796	Mở tiền phòng rửa máu/ mù
811	03.1656.0732	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	P2	37.8D07.0732	Cắt bỏ túi lệ
812	03.1657.0823	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	37.8D07.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê
813	03.1658.0777	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	T1	37.8D07.0777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)
814	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	T1	37.8D07.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)
815	03.1658.0779	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	T1	37.8D07.0779	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)
816	03.1658.0780	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	T1	37.8D07.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)
817	03.1660.0764	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	P3	37.8D07.0764	Khâu cò mi
818	03.1662.0818	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	P1	37.8D07.0818	Phẫu thuật lác (1 mắt)
819	03.1662.0819	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	P1	37.8D07.0819	Phẫu thuật lác (2 mắt)
820	03.1663.0768	3.1663	Khâu da mi	P3	37.8D07.0768	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê
821	03.1663.0769	3.1663	Khâu da mi	P3	37.8D07.0769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê
822	03.1664.0772	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	P2	37.8D07.0772	Khâu phục hồi bờ mi
823	03.1665.0773	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	37.8D07.0773	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt
824	03.1666.0839	3.1666	Khâu phủ kết mạc	P2	37.8D07.0839	Phủ kết mạc
825	03.1667.0770	3.1667	Khâu giác mạc	P1	37.8D07.0770	Khâu giác mạc đơn thuần
826	03.1667.0771	3.1667	Khâu giác mạc	P1	37.8D07.0771	Khâu giác mạc phức tạp
827	03.1668.0766	3.1668	Khâu cùng mạc	P1	37.8D07.0766	Khâu cùng giác mạc phức tạp
828	03.1669.0767	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	37.8D07.0767	Khâu cùng mạc phức tạp
829	03.1670.0770	3.1670	Khâu lại mép mổ giác mạc, cùng mạc	P1	37.8D07.0770	Khâu giác mạc đơn thuần

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
830	03.1671.0775	3.1671	Lạnh đông thể mi	P3	37.8D07.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vông mạc
831	03.1672.0746	3.1672	Điện đông thể mi	P3	37.8D07.0746	Điện đông thể mi
832	03.1673.0740	3.1673	Bơm hơi tiên phòng	P2	37.8D07.0740	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiên phòng
833	03.1674.0774	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	37.8D07.0774	Khoét bỏ nhãn cầu
834	03.1675.0798	3.1675	Mức nội nhãn	P2	37.8D07.0798	Mức nội nhãn (có độ đậm hoặc không độ)
835	03.1676.0774	3.1676	Cắt thị thần kinh	P2	37.8D07.0774	Khoét bỏ nhãn cầu
836	03.1677.0788	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	37.8D07.0788	Mỏ quặm 1 mi - gây mê
837	03.1677.0789	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	37.8D07.0789	Mỏ quặm 1 mi - gây tê
838	03.1677.0790	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	37.8D07.0790	Mỏ quặm 2 mi - gây mê
839	03.1677.0791	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	37.8D07.0791	Mỏ quặm 2 mi - gây tê
840	03.1677.0792	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	37.8D07.0792	Mỏ quặm 3 mi - gây tê
841	03.1677.0793	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	37.8D07.0793	Mỏ quặm 3 mi - gây mê
842	03.1677.0794	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	37.8D07.0794	Mỏ quặm 4 mi - gây mê
843	03.1677.0795	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	37.8D07.0795	Mỏ quặm 4 mi - gây tê
844	03.1678.0794	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	37.8D07.0794	Mỏ quặm 4 mi - gây mê
845	03.1678.0795	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	37.8D07.0795	Mỏ quặm 4 mi - gây tê
846	03.1680.0788	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	37.8D07.0788	Mỏ quặm 1 mi - gây mê
847	03.1680.0789	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	37.8D07.0789	Mỏ quặm 1 mi - gây tê
848	03.1680.0790	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	37.8D07.0790	Mỏ quặm 2 mi - gây mê
849	03.1680.0791	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	37.8D07.0791	Mỏ quặm 2 mi - gây tê
850	03.1680.0792	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	37.8D07.0792	Mỏ quặm 3 mi - gây tê

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
851	03.1680.0793	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	P2	37.8D07.0793	Mổ quặm 3 mi - gây mê
852	03.1680.0794	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	P2	37.8D07.0794	Mổ quặm 4 mi - gây mê
853	03.1680.0795	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	P2	37.8D07.0795	Mổ quặm 4 mi - gây tê
854	03.1681.0075	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	37.8B00.0075	Cắt chỉ
855	03.1682.0856	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	T2	37.8D07.0856	Tiêm dưới kết mạc một mắt
856	03.1683.0857	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	37.8D07.0857	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt
857	03.1684.0857	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	37.8D07.0857	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt
858	03.1685.0854	3.1685	Bơm thông lệ đạo	T1	37.8D07.0854	Thông lệ đạo hai mắt
859	03.1686.0784	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh		37.8D07.0784	Lấy huyết thanh đóng ống
860	03.1687.0745	3.1687	Điện di điều trị		37.8D07.0745	Điện di điều trị (1 lần)
861	03.1688.0768	3.1688	Khâu kết mạc	P3	37.8D07.0768	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê
862	03.1688.0769	3.1688	Khâu kết mạc	P3	37.8D07.0769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê
863	03.1689.0785	3.1689	Lấy calci dòng dưới kết mạc	T3	37.8D07.0785	Lấy sạn vôi kết mạc
864	03.1690.0075	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	37.8B00.0075	Cắt chỉ
865	03.1691.0759	3.1691	Đốt lông xiêu	T2	37.8D07.0759	Đốt lông xiêu
866	03.1692.0730	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	T2	37.8D07.0730	Bơm rửa lệ đạo
867	03.1693.0738	3.1693	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc	T2	37.8D07.0738	Chích chấp/ leo
868	03.1694.0799	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	37.8D07.0799	Nặn tuyến bờ mi
869	03.1695.0842	3.1695	Rửa cùng đồ	T2	37.8D07.0842	Rửa cùng đồ 1 mắt
870	03.1699.0849	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	37.8D07.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng
871	03.1700.0849	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	37.8D07.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng
872	03.1702.0849	3.1702	Soi góc tiền phòng	T2	37.8D07.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng
873	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	T3	37.8B00.0075	Cắt chỉ
874	03.1706.0782	3.1706	Lấy di vật kết mạc	T2	37.8D07.0782	Lấy di vật kết mạc nông một mắt
875	03.1718.1037	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng che chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	37.8D09.1037	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
876	03.1721.1037	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	P2	37.8D09.1037	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
877	03.1722.1037	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	37.8D09.1037	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
878	03.1726.1012	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguoi.	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
879	03.1726.1013	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguoi.	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số6,7 hàm dưới
880	03.1726.1014	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguoi.	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
881	03.1726.1015	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguoi.	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
882	03.1727.1012	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số4, 5
883	03.1727.1013	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số6,7 hàm dưới
884	03.1727.1014	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
885	03.1727.1015	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
886	03.1728.1012	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguoi	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số4, 5
887	03.1728.1013	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguoi	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số6,7 hàm dưới
888	03.1728.1014	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguoi	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
889	03.1728.1015	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguoi	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
890	03.1729.1012	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số4, 5
891	03.1729.1013	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số6,7 hàm dưới

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
892	03.1729.1014	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
893	03.1729.1015	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
894	03.1730.1012	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
895	03.1730.1013	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới
896	03.1730.1014	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
897	03.1730.1015	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
898	03.1800.1036	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	37.8D09.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
899	03.1809.1042	3.1809	Cấy lại răng bị bất hoại ở răng	P2	37.8D09.1042	Cắm và cố định lại một răng bất hoại huỷệt ở răng
900	03.1815.1041	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	37.8D09.1041	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
901	03.1816.1041	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	37.8D09.1041	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
902	03.1817.1041	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	37.8D09.1041	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
903	03.1835.1031	3.1835	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
904	03.1836.1031	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư hiện tích 37
905	03.1838.1031	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
906	03.1839.1031	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
907	03.1840.1018	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	T2	37.8D09.1018	Hàn composite cổ răng
908	03.1841.1018	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	T1	37.8D09.1018	Hàn composite cổ răng
909	03.1846.1012	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
910	03.1846.1013	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
911	03.1846.1014	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
912	03.1846.1015	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên
913	03.1848.1012	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trộn xoay máy	T1	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
914	03.1848.1013	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trộn xoay máy	T1	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
915	03.1848.1014	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trộn xoay máy	T1	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
916	03.1848.1015	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trộn xoay máy	T1	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên
917	03.1849.1012	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay cầm tay	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
918	03.1849.1013	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay cầm tay	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
919	03.1849.1014	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay cầm tay	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
920	03.1849.1015	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoaay cầm tay	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
921	03.1850.1012	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoaay máy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
922	03.1850.1013	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoaay máy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới
923	03.1850.1014	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoaay máy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
924	03.1850.1015	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoaay máy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
925	03.1853.1011	3.1853	Điều trị tủy lại	P3	37.8D09.1011	Điều trị tủy lại
926	03.1858.1012	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
927	03.1858.1013	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới
928	03.1858.1014	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
929	03.1858.1015	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
930	03.1859.1012	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoaay cầm tay	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
931	03.1859.1013	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoaay cầm tay	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới
932	03.1859.1014	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoaay cầm tay	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
933	03.1859.1015	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
934	03.1918.1007	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	37.8D09.1007	Cắt lợi trùm
935	03.1929.1031	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
936	03.1930.1018	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	37.8D09.1018	Hàn composite cổ răng
937	03.1931.1018	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	37.8D09.1018	Hàn composite cổ răng
938	03.1938.1035	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
939	03.1939.1035	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
940	03.1940.1035	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
941	03.1942.1010	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TD	37.8D09.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
942	03.1944.1016	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	T1	37.8D09.1016	Điều trị tủy răng sữa một chân
943	03.1944.1017	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	T1	37.8D09.1017	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân
944	03.1949.1035	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
945	03.1951.1019	3.1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	P3	37.8D09.1019	Hàn răng sữa sâu ngà
946	03.1953.1035	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
947	03.1954.1019	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	37.8D09.1019	Hàn răng sữa sâu ngà
948	03.1955.1029	3.1955	Nhỏ răng sữa	T1	37.8D09.1029	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa
949	03.1956.1029	3.1956	Nhỏ chân răng sữa	T1	37.8D09.1029	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa
950	03.1957.1033	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	37.8D09.1033	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)
951	03.1970.1031	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
952	03.1971.1031	3.1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
953	03.1972.1031	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
954	03.1976.1067	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
955	03.1977.1067	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
956	03.1978.1067	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
957	03.1979.1067	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PD	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
958	03.1980.1067	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PD	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
959	03.1981.1069	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
960	03.1982.1069	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
961	03.1983.1069	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
962	03.1984.1069	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
963	03.1985.1069	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
964	03.1986.1069	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
965	03.1997.1064	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PD	37.8D09.1064	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
966	03.2002.1057	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PD	37.8D09.1057	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp
967	03.2003.1056	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PD	37.8D09.1056	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
968	03.2005.1055	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nếp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	37.8D09.1055	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nếp vít (1 bên)
969	03.2006.1054	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	P1	37.8D09.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên
970	03.2007.1054	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	37.8D09.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên
971	03.2008.1054	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	37.8D09.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên
972	03.2009.1072	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PD	37.8D09.1072	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân
973	03.2010.1071	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PD	37.8D09.1071	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan
974	03.2011.1074	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PD	37.8D09.1074	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân
975	03.2012.1073	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PD	37.8D09.1073	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan
976	03.2013.1077	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PD	37.8D09.1077	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
977	03.2014.1058	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	37.8D09.1058	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh
978	03.2016.1084	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	37.8D09.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng
979	03.2018.1068	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
980	03.2019.1068	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
981	03.2020.1068	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nếp vít hợp kim	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
982	03.2021.1068	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nếp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
983	03.2028.1066	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	P1	37.8D09.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
984	03.2029.1066	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nếp vít hợp kim	P1	37.8D09.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
985	03.2030.1066	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
986	03.2031.1066	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẻ)	P1	37.8D09.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
987	03.2032.1069	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chi thép	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
988	03.2033.1069	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
989	03.2034.1069	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
990	03.2043.1070	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	37.8D09.1070	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt
991	03.2044.1081	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	37.8D09.1081	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm
992	03.2055.1053	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gãy mé	P1	37.8D09.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến đến muộn
993	03.2056.1053	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến đến muộn có gãy tẻ	T1	37.8D09.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến đến muộn
994	03.2058.1068	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cổ định 2 hàm	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
995	03.2059.1068	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
996	03.2061.1065	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	37.8D09.1065	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt
997	03.2064.1079	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	37.8D09.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
998	03.2067.1043	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	37.8D09.1043	Lấy sỏi ống Wharton
999	03.2069.1022	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	37.8D09.1022	Nắn trật khớp thái dương hàm
1000	03.2072.1009	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TD	37.8D09.1009	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)
1001	03.2078.0986	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	PD	37.8D08.0986	Phẫu thuật thay thế xương bản đập
1002	03.2079.0981	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PD	37.8D08.0981	Phẫu thuật tái tạo lại hệ thống truyền âm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1003	03.2080.0979	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PD	37.8D08.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
1004	03.2081.0950	3.2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	37.8D08.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII
1005	03.2082.0986	3.2082	Thay thể xương bàn đạp	P1	37.8D08.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp
1006	03.2083.0983	3.2083	Khoét mê nhĩ	P1	37.8D08.0983	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VIII/ u dây thần kinh VIII
1007	03.2087.0984	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	37.8D08.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
1008	03.2088.0983	3.2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PD	37.8D08.0983	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VIII/ u dây thần kinh VIII
1009	03.2091.0983	3.2091	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VII/ u dây thần kinh VIII	PD	37.8D08.0983	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VII/ u dây thần kinh VIII
1010	03.2092.0949	3.2092	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PD	37.8D08.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá
1011	03.2093.0987	3.2093	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
1012	03.2100.0987	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
1013	03.2101.0987	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
1014	03.2102.0987	3.2102	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
1015	03.2103.0911	3.2103	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	37.8D08.0911	Mở sào bảo - thượng nhĩ
1016	03.2104.0997	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	P2	37.8D08.0997	Vá nhĩ đơn thuần
1017	03.2107.0934	3.2107	Thủ thuật nông vòi nhĩ	T1	37.8D08.0934	Nong vòi nhĩ
1018	03.2107.0935	3.2107	Thủ thuật nông vòi nhĩ	T1	37.8D08.0935	Nong vòi nhĩ nội soi
1019	03.2111.0981	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	37.8D08.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
1020	03.2112.0984	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	P1	37.8D08.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
1021	03.2113.0936	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	37.8D08.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai
1022	03.2116.0992	3.2116	Thông vòi nhĩ	T3	37.8D08.0992	Thông vòi nhĩ
1023	03.2117.0901	3.2117	Lấy dị vật tai	T1	37.8D08.0901	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản
1024	03.2117.0902	3.2117	Lấy dị vật tai	T1	37.8D08.0902	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)
1025	03.2117.0903	3.2117	Lấy dị vật tai	T1	37.8D08.0903	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1026	03.2118.0882	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	37.8D08.0882	Chọc hút dịch vành tai
1027	03.2119.0505	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	P2	37.8D05.0505	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu
1028	03.2120.0899	3.2120	Làm thuốc tai	T3	37.8D08.0899	Làm thuốc thanh quản/tai
1029	03.2121.0994	3.2121	Chích rạch màng nhĩ	T3	37.8D08.0994	Trích màng nhĩ
1030	03.2126.0884	3.2126	Đo điện thính giác thân não	T3	37.8D08.0884	Đo ABR (1 lần)
1031	03.2131.0972	3.2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	37.8D08.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
1032	03.2148.0912	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	37.8D08.0912	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê
1033	03.2149.0916	3.2149	Nhét bắc mũi sau	T2	37.8D08.0916	Nhét meche/bắc mũi
1034	03.2150.0916	3.2150	Nhét bắc mũi trước	T2	37.8D08.0916	Nhét meche/bắc mũi
1035	03.2152.0867	3.2152	Bé cuốn dưới	T1	37.8D08.0867	Bé cuốn mũi
1036	03.2154.0897	3.2154	Làm Proetz	T3	37.8D08.0897	Hút xoang dưới áp lực
1037	03.2155.0869	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	T2	37.8D08.0869	Cầm máu mũi bằng Merozell (2 bên)
1038	03.2156.0917	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sọ hẹp thanh khí quản	PD	37.8D08.0917	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sọ hẹp
1039	03.2157.0876	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PD	37.8D08.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm
1040	03.2159.0938	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhần kiểu CHEP
1041	03.2160.0938	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhần kiểu CHEP
1042	03.2161.0948	3.2161	Phẫu thuật tạo hình sọ hẹp thanh-khí quản	P1	37.8D08.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sọ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông
1043	03.2164.0442	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	37.8D05.0442	Phẫu thuật cắt thực quản
1044	03.2175.0879	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	P2	37.8D08.0879	Chích rạch áp xe thành sau họng (gây tê)
1045	03.2175.0996	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	P2	37.8D08.0996	Trích rạch áp xe thành sau họng (gây mê)
1046	03.2176.0892	3.2176	Áp lạnh Amidan	T2	37.8D08.0892	Đốt Amidan áp lạnh
1047	03.2177.0965	3.2177	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	P1	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng / hỏ lưỡi thanh nhiệt
1048	03.2178.0900	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	T2	37.8D08.0900	Lấy dị vật họng
1049	03.2179.0870	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	37.8D08.0870	Cắt Amidan (gây mê)
1050	03.2179.0871	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	37.8D08.0871	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1051	03.2179.0937	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	37.8D08.0937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện
1052	03.2180.0954	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	37.8D08.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên
1053	03.2181.0878	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	T1	37.8D08.0878	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)
1054	03.2181.0995	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	T1	37.8D08.0995	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)
1055	03.2182.0895	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	T2	37.8D08.0895	Đốt họng hạt
1056	03.2183.0893	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	T2	37.8D08.0893	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)
1057	03.2184.0899	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	37.8D08.0899	Làm thuốc thanh quản/tai
1058	03.2197.0963	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	37.8D08.0963	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng
1059	03.2198.0982	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	P1	37.8D08.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương
1060	03.2199.0979	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	37.8D08.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
1061	03.2200.0939	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PD	37.8D08.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
1062	03.2205.0955	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	37.8D08.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
1063	03.2212.0912	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	37.8D08.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mé
1064	03.2217.0896	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	PD	37.8D08.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent
1065	03.2218.0876	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PD	37.8D08.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm
1066	03.2222.0966	3.2222	FEES giải quyết các u lành tính	P1	37.8D08.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)
1067	03.2224.0946	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	37.8D08.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng
1068	03.2228.0945	3.2228	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
1069	03.2229.0945	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
1070	03.2233.0980	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và ổ xoang lê (túi mang IV)	P1	37.8D08.0980	Phẫu thuật rò xoang lê

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1071	03.2236.1085	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	P1	37.8D09.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu
1072	03.2238.0894	3.2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	37.8D08.0894	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng
1073	03.2239.0893	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	T1	37.8D08.0893	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)
1074	03.2240.0914	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	37.8D08.0914	Nạo VA gây mê
1075	03.2241.0871	3.2241	Cắt Amidan bằng Coblator	P1	37.8D08.0871	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)
1076	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm
1077	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm
1078	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm
1079	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm
1080	03.2246.0603	3.2246	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	37.8D06.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
1081	03.2247.0627	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	P2	37.8D06.0627	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
1082	03.2248.0685	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	37.8D06.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
1083	03.2249.0681	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	37.8D06.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
1084	03.2250.0704	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	37.8D06.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
1085	03.2251.0705	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	37.8D06.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
1086	03.2252.0662	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	37.8D06.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
1087	03.2253.0651	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	37.8D06.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
1088	03.2254.0686	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PD	37.8D06.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
1089	03.2255.0616	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	P1	37.8D06.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
1090	03.2256.0669	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	37.8D06.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1091	03.2257.0663	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	37.8D06.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
1092	03.2258.0601	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3	37.8D06.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin
1093	03.2259.0609	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	37.8D06.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
1094	03.2260.0606	3.2260	Chọc dò túi cùng đồ Douglas	T2	37.8D06.0606	Chọc dò túi cùng đồ Douglas
1095	03.2262.0630	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	T1	37.8D06.0630	Lấy dị vật âm đạo
1096	03.2263.0624	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	37.8D06.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1097	03.2264.0669	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	37.8D06.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
1098	03.2265.0618	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	T2	37.8D06.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
1099	03.2266.0391	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	TD	37.8D05.0391	Cấy/đặt máy tạo nhịp/cấy máy tạo nhịp phá rung
1100	03.2267.0391	3.2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	TD	37.8D05.0391	Cấy/đặt máy tạo nhịp/cấy máy tạo nhịp phá rung
1101	03.2270.0054	3.2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1102	03.2275.0054	3.2275	Phá vách liên nhĩ	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1103	03.2276.0054	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	T1	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1104	03.2277.0054	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	T1	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1105	03.2279.0054	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1106	03.2280.0055	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	TD	37.2A04.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ngực và mạch chi dưới DSA

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1107	03.2281.0054	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1108	03.2282.0054	3.2282	Thay van 2 lá qua da	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1109	03.2283.0054	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	PD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1110	03.2285.0167	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	37.8B00.0167	Sinh thiết cơ tim
1111	03.2286.0054	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim	T1	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1112	03.2287.0055	3.2287	Tách van động mạch phổi trong leo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	TD	37.2A04.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA
1113	03.2290.0391	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	37.8D05.0391	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung
1114	03.2291.0054	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1115	03.2292.0106	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TD	37.8B00.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
1116	03.2293.0054	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1117	03.2294.0055	3.2294	Nong động mạch cảnh	TD	37.2A04.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA
1118	03.2295.0055	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	TD	37.2A04.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1119	03.2296.0054	3.2296	Nong van động mạch chủ	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1120	03.2297.0054	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1121	03.2298.0054	3.2298	Nong van động mạch phổi	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1122	03.2299.0054	3.2299	Đặt stent động mạch vành	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1123	03.2300.0054	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1124	03.2301.0055	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	TD	37.2A04.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA
1125	03.2302.0054	3.2302	Đặt stent động mạch thận	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1126	03.2303.0054	3.2303	Đặt stent ống động mạch	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1127	03.2304.0054	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1128	03.2305.0055	3.2305	Đặt bóng dôi ngược động mạch chủ	TD	37.2A04.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA
1129	03.2306.0054	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1130	03.2307.0055	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TD	37.2A04.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1131	03.2308.0054	3.2308	Nong rộng van tim	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1132	03.2309.0054	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1133	03.2310.0054	3.2310	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1134	03.2311.0054	3.2311	Đặt coil bít ống động mạch	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1135	03.2312.0391	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	37.8D05.0391	Cấy/đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung
1136	03.2313.0054	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	TD	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dướiDSA
1137	03.2315.0107	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	TD	37.8B00.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
1138	03.2318.0058	3.2318	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	TD	37.2A04.0058	Can thiệp đườngmạch máu cho các tạng dưới DSA
1139	03.2319.0058	3.2319	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	TD	37.2A04.0058	Can thiệp đườngmạch máu cho các tạng dưới DSA
1140	03.2320.0057	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	TD	37.2A04.0057	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
1141	03.2324.0109	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	T2	37.8B00.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hoá chất qua ống dẫn lưu màng phổi
1142	03.2325.0096	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	37.8B00.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
1143	03.2326.0095	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	37.8B00.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1144	03.2327.0096	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	37.8B00.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1145	03.2329.0095	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	37.8B00.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1146	03.2331.0164	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	37.8B00.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
1147	03.2332.0078	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1148	03.2333.0078	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1149	03.2334.0499	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	TD	37.8D05.0499	Đặt stent đường mật/ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
1150	03.2337.0165	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	37.8B00.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
1151	03.2340.0157	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	37.8B00.0157	Nong thực quản qua nội soi
1152	03.2342.0169	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	37.8B00.0169	Sinh thiết gan/ thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1153	03.2344.0166	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	37.8B00.0166	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe/ u/ nang trong ổ bụng
1154	03.2350.0061	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	37.2A04.0061	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật/đặt sonde JJ qua da dưới DSA
1155	03.2352.0087	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	37.8B00.0087	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
1156	03.2354.0077	3.2354	Chọc dịch màng bụng	T3	37.8B00.0077	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
1157	03.2355.0077	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	37.8B00.0077	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
1158	03.2356.0505	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	37.8D05.0505	Chích rạch nhỏ, Áp xe nhỏ dẫn lưu
1159	03.2357.0211	3.2357	Thụt tháo phân	T3	37.8B00.0211	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn
1160	03.2358.0211	3.2358	Đặt sonde hậu môn	T3	37.8B00.0211	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn
1161	03.2361.0054	3.2361	Nong động mạch thận	T1	37.2A04.0054	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
1162	03.2363.0169	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	37.8B00.0169	Sinh thiết gan/ thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1163	03.2365.0116	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	37.8B00.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
1164	03.2367.0112	3.2367	Chọc dịch khớp	T1	37.8B00.0112	Hút dịch khớp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1165	03.2371.0213	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	37.8B00.0213	Tiêm khớp
1166	03.2371.0214	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	37.8B00.0214	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
1167	03.2372.0213	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	T1	37.8B00.0213	Tiêm khớp
1168	03.2372.0214	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	T1	37.8B00.0214	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
1169	03.2379.0312	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	T3	37.8D02.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn/ sữa
1170	03.2379.0313	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	T3	37.8D02.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc/ vaccin/ huyết thanh)
1171	03.2380.0302	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc/sữa/thức ăn
1172	03.2381.0305	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte		37.8D02.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)
1173	03.2382.0313	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	37.8D02.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc/ vaccin/ huyết thanh)
1174	03.2383.0314	3.2383	Test nội bì	T1	37.8D02.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc/ vaccin/ huyết thanh
1175	03.2383.0315	3.2383	Test nội bì	T1	37.8D02.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc/ vaccin/ huyết thanh
1176	03.2384.0307	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	37.8D02.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)/ mỹ phẩm
1177	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	T3	37.8B00.0212	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)
1178	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	T3	37.8B00.0212	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)
1179	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	T3	37.8B00.0212	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)
1180	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	T3	37.8B00.0212	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)
1181	03.2391.0215	3.2391	Truyền tĩnh mạch	T3	37.8B00.0215	Truyền tĩnh mạch
1182	03.2441.1059	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PD	37.8D09.1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hăm mắt
1183	03.2442.1045	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	37.8D09.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
1184	03.2443.1045	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	37.8D09.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1185	03.2444.1045	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	37.8D09.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
1186	03.2445.0562	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mắt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PD	37.8D05.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/ tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình
1187	03.2447.1181	3.2447	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	P1	37.8D11.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa/ tại chỗ
1188	03.2448.1181	3.2448	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	PD	37.8D11.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa/ tại chỗ
1189	03.2449.0834	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	PD	37.8D07.0834	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình
1190	03.2450.0945	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
1191	03.2451.1049	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1192	03.2453.1093	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	37.8D09.1093	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt
1193	03.2454.1048	3.2454	Cắt nang giáp móng	P2	37.8D09.1048	Cắt u nang giáp móng
1194	03.2455.1045	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	37.8D09.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
1195	03.2456.1044	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	37.8D09.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
1196	03.2457.1049	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1197	03.2458.1049	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1198	03.2459.1174	3.2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma		37.8D11.1174	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
1199	03.2460.0379	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		37.8D05.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
1200	03.2489.0390	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		37.8D05.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính
1201	03.2492.1061	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	37.8D09.1061	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1202	03.2493.1061	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PD	37.8D09.1061	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt
1203	03.2497.0983	3.2497	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	37.8D08.0983	Phẫu thuật tại trong/ u dây thần kinh VII/ u dây thần kinh VIII
1204	03.2498.0945	3.2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
1205	03.2499.1063	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PD	37.8D09.1063	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch
1206	03.2500.0558	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	37.8D05.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
1207	03.2502.1063	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	37.8D09.1063	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch
1208	03.2504.0488	3.2504	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	37.8D05.0488	Phẫu thuật nạo vét hạch
1209	03.2508.1049	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1210	03.2510.1059	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	37.8D09.1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
1211	03.2512.1049	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1212	03.2515.1047	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	37.8D09.1047	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm
1213	03.2518.1060	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	37.8D09.1060	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
1214	03.2521.0945	3.2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
1215	03.2522.1046	3.2522	Cắt nang vùng sản miệng	P1	37.8D09.1046	Cắt bỏ nang sản miệng
1216	03.2523.0944	3.2523	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	37.8D08.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
1217	03.2524.1181	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	37.8D11.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa/ tại chỗ
1218	03.2527.1181	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PD	37.8D11.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa/ tại chỗ

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1219	03.2528.1181	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PD	37.8D11.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa/ tại chỗ
1220	03.2529.1181	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	37.8D11.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa/ tại chỗ
1221	03.2531.1060	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	37.8D09.1060	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
1222	03.2532.1049	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P1	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1223	03.2533.1049	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1224	03.2534.1047	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	P2	37.8D09.1047	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm
1225	03.2535.1049	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1226	03.2536.1049	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	37.8D09.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
1227	03.2537.1047	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	37.8D09.1047	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm
1228	03.2538.1060	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	37.8D09.1060	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
1229	03.2540.0371	3.2540	Cắt u nội nhãn	P1	37.8D05.0371	Phẫu thuật u hốc mắt
1230	03.2543.0836	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vấ	P1	37.8D07.0836	Phẫu thuật u mi không vấ da
1231	03.2548.0737	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vấ	P1	37.8D07.0737	Cắt u kết mạc không vấ
1232	03.2549.0737	3.2549	Cắt u kết mạc không vấ	P1	37.8D07.0737	Cắt u kết mạc không vấ
1233	03.2556.0941	3.2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PD	37.8D08.0941	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da
1234	03.2557.1182	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PD	37.8D11.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa
1235	03.2559.0941	3.2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	37.8D08.0941	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da
1236	03.2561.0938	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	P1	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1237	03.2563.0446	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dâ dày-truột	PD	37.8D05.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản
1238	03.2565.0952	3.2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	37.8D08.0952	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng
1239	03.2568.0983	3.2568	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	37.8D08.0983	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VIII/ u dây thần kinh VIII
1240	03.2573.0940	3.2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	37.8D08.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ
1241	03.2575.0952	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	37.8D08.0952	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng
1242	03.2578.0945	3.2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
1243	03.2579.0941	3.2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	37.8D08.0941	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da
1244	03.2581.0915	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	37.8D08.0915	Nạo vét hạch cổ chọn lọc
1245	03.2583.0488	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	37.8D05.0488	Phẫu thuật nạo vét hạch
1246	03.2584.0488	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	37.8D05.0488	Phẫu thuật nạo vét hạch
1247	03.2587.0870	3.2587	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	37.8D08.0870	Cắt Amidan (gây mê)
1248	03.2587.0871	3.2587	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	37.8D08.0871	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)
1249	03.2587.0937	3.2587	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	37.8D08.0937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện
1250	03.2594.0944	3.2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	37.8D08.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
1251	03.2596.0940	3.2596	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	37.8D08.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ
1252	03.2601.0953	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	37.8D08.0953	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng
1253	03.2602.0877	3.2602	Cắt u cuộn cảnh	P1	37.8D08.0877	Cắt u cuộn cảnh
1254	03.2611.0898	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	37.8D08.0898	Khí dung
1255	03.2613.0874	3.2613	Cắt polyp ống tai	P2	37.8D08.0874	Cắt polyp ống tai gây mê
1256	03.2613.0875	3.2613	Cắt polyp ống tai	P2	37.8D08.0875	Cắt polyp ống tai gây tê

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1257	03.2617.0409	3.2617	Cắt u trung thất	PD	37.8D05.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất
1258	03.2618.0409	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	37.8D05.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất
1259	03.2619.0408	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1260	03.2620.0408	3.2620	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1261	03.2621.0408	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1262	03.2622.0408	3.2622	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1263	03.2625.0408	3.2625	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1264	03.2626.0408	3.2626	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1265	03.2627.0408	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1266	03.2628.1059	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PD	37.8D09.1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
1267	03.2629.0407	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	P1	37.8D05.0407	Phẫu thuật u máu các vị trí
1268	03.2631.0408	3.2631	Cắt một thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1269	03.2632.0400	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	37.8D05.0400	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim/thăm dò lồng ngực
1270	03.2639.0558	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	37.8D05.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
1271	03.2640.0407	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	P2	37.8D05.0407	Phẫu thuật u máu các vị trí
1272	03.2643.0558	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	37.8D05.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
1273	03.2645.0441	3.2645	Cắt u lành thực quản		37.8D05.0441	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản
1274	03.2647.0446	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		37.8D05.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản
1275	03.2648.0446	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miêng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)		37.8D05.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản
1276	03.2650.0448	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		37.8D05.0448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
1277	03.2651.0449	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		37.8D05.0449	Phẫu thuật cắt dạ dày
1278	03.2652.0449	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư		37.8D05.0449	Phẫu thuật cắt dạ dày

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1279	03.2653.0449	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		37.8D05.0449	Phẫu thuật cắt dạ dày
1280	03.2654.0454	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		37.8D05.0454	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman
1281	03.2655.0454	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư		37.8D05.0454	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman
1282	03.2656.0460	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		37.8D05.0460	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
1283	03.2659.1184	3.2659	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá		37.8D11.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá
1284	03.2660.0448	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		37.8D05.0448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
1285	03.2661.0448	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống		37.8D05.0448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
1286	03.2664.0454	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		37.8D05.0454	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman
1287	03.2665.0460	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		37.8D05.0460	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
1288	03.2666.0487	3.2666	Cắt u sau phúc mạc		37.8D05.0487	Phẫu thuật cắt u phúc mạc/ u sau phúc mạc
1289	03.2669.0417	3.2669	Cắt u thượng thận		37.8D05.0417	Phẫu thuật cắt u thượng thận/ cắt nang thận
1290	03.2670.0458	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u		37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
1291	03.2671.0491	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mổ thông dạ dày/ mổ thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1292	03.2675.0491	3.2675	Mổ thông dạ dày ra da do ung thư		37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mổ thông dạ dày/ mổ thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1293	03.2687.0481	3.2687	Nội mật-Hỗng tràng do ung thư		37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1294	03.2688.0464	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài
1295	03.2692.0471	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		37.8D05.0471	Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1296	03.2696.0486	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách		37.8D05.0486	Phẫu thuật cắt thân tụy/ cắt đuôi tụy
1297	03.2697.0482	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tụy		37.8D05.0482	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
1298	03.2698.0486	3.2698	Cắt thân và đuôi tụy		37.8D05.0486	Phẫu thuật cắt thân tụy/ cắt đuôi tụy
1299	03.2699.0484	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,		37.8D05.0484	Phẫu thuật cắt lách
1300	03.2708.0416	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	37.8D05.0416	Phẫu thuật cắt thận
1301	03.2709.0424	3.2709	Cắt một phần bàng quang	P1	37.8D05.0424	Phẫu thuật cắt bàng quang
1302	03.2713.0416	3.2713	Cắt ung thư thận		37.8D05.0416	Phẫu thuật cắt thận
1303	03.2714.0416	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	37.8D05.0416	Phẫu thuật cắt thận
1304	03.2715.0416	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	37.8D05.0416	Phẫu thuật cắt thận
1305	03.2716.0425	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên		37.8D05.0425	Phẫu thuật cắt u bàng quang
1306	03.2721.0598	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cảm sâu trong tiểu khung	PD	37.8D06.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cảm sâu trong tiểu khung
1307	03.2723.0661	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	37.8D06.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
1308	03.2724.0703	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	37.8D06.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
1309	03.2725.0681	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	37.8D06.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
1310	03.2726.0627	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	P1	37.8D06.0627	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
1311	03.2727.0692	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	37.8D06.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
1312	03.2728.0661	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	37.8D06.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
1313	03.2729.0683	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1314	03.2730.0683	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	P2	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1315	03.2731.0683	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1316	03.2732.0683	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1317	03.2733.0597	3.2733	Cắt u thành âm đạo	P2	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo
1318	03.2734.0589	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	37.8D06.0589	Bóc nang tuyến Bartholin
1319	03.2735.0653	3.2735	Cắt u vú lành tính	P2	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
1320	03.2736.0591	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	37.8D06.0591	Bóc nhân xơ vú
1321	03.2737.1181	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	PD	37.8D11.1181	Cắt ung thư vùng hàm mắt có tạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa/ tại chỗ
1322	03.2739.1059	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	37.8D09.1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt
1323	03.2743.1185	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	37.8D11.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư
1324	03.2744.0534	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1325	03.2745.0534	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1326	03.2746.0534	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1327	03.2747.0534	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1328	03.2748.0534	3.2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1329	03.2749.0534	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1330	03.2750.0534	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1331	03.2754.0345	3.2754	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	PD	37.8D03.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da
1332	03.2758.0558	3.2758	Cắt u xương, sụn	P2	37.8D05.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
1333	03.2759.0534	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1334	03.2762.1059	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	P1	37.8D09.1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt
1335	03.2764.0562	3.2764	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	37.8D05.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/ tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình
1336	03.2772.1177	3.2772	Xạ trị bằng máy gia tốc	TD	37.8D11.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1337	03.2777.1178	3.2777	Điều trị ung thư bàng quang áp sát	TD	37.8D11.1178	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)
1338	03.2777.1179	3.2777	Điều trị ung thư bàng quang áp sát	TD	37.8D11.1179	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)
1339	03.2777.1180	3.2777	Điều trị ung thư bàng quang áp sát	TD	37.8D11.1180	Xạ trị áp sát liều thấp(01 lần điều trị)
1340	03.2779.1163	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	TD	37.8D11.1163	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx
1341	03.2780.1180	3.2780	Xạ trị bằng máy P32	TD	37.8D11.1180	Xạ trị áp sát liều thấp(01 lần điều trị)
1342	03.2781.1180	3.2781	Xạ trị áp sát liều thấp	TD	37.8D11.1180	Xạ trị áp sát liều thấp(01 lần điều trị)
1343	03.2782.1179	3.2782	Xạ trị áp sát liều cao	TD	37.8D11.1179	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)
1344	03.2785.1870	3.2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng I 131	TD	37.3G02.1870	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn nhân/ nhân độc tuyến giáp bằng I ¹³¹
1345	03.2789.1165	3.2789	Bom truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy Infuso Mate-P	TD	37.8D11.1165	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy
1346	03.2790.1171	3.2790	Truyền hoá chất vào ổ bụng	T1	37.8D11.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)
1347	03.2791.1171	3.2791	Truyền hoá chất màng phổi	TD	37.8D11.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)
1348	03.2792.1170	3.2792	Truyền hoá đông mạch	T1	37.8D11.1170	Truyền hóa chất đông mạch (1 ngày)
1349	03.2793.1169	3.2793	Truyền hoá chất tĩnh mạch	T1	37.8D11.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch
1350	03.2798.0718	3.2798	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	37.8D06.0718	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung
1351	03.2800.1163	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	37.8D11.1163	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx
1352	03.2802.1870	3.2802	Điều trị bệnh Basedow bằng I 131	TD	37.3G02.1870	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn nhân/ nhân độc tuyến giáp bằng I ¹³¹
1353	03.2803.1870	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I ¹³¹	TD	37.3G02.1870	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I ¹³¹
1354	03.2804.1871	3.2804	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	TD	37.3G02.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹
1355	03.2809.0091	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	37.8B00.0091	Chọc hút tủy làm tủy đồ
1356	03.2809.0092	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	37.8B00.0092	Chọc hút tủy làm tủy đồ

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1357	03.2809.0093	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	37.8B00.0093	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
1358	03.2815.0178	3.2815	Sinh thiết tủy xương	T1	37.8B00.0178	Sinh thiết tủy xương
1359	03.2815.0179	3.2815	Sinh thiết tủy xương	T1	37.8B00.0179	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết
1360	03.2815.0180	3.2815	Sinh thiết tủy xương	T1	37.8B00.0180	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).
1361	03.2820.0004	3.2820	Siêu âm tìm tại giường	T1	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler màu tìm/mạch máu
1362	03.2821.1164	3.2821	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	T1	37.8D11.1164	Đổ khuôn chì trong xạ trị
1363	03.2822.1166	3.2822	Làm mặt nạ cổ định đầu người bệnh	T1	37.8D11.1166	Làm mặt nạ cổ định đầu
1364	03.2824.1162	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	T1	37.8D11.1162	Đặt Iridium (lân)
1365	03.2825.1167	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TD	37.8D11.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
1366	03.2890.0084	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TD	37.8B00.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
1367	03.2890.0085	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TD	37.8B00.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
1368	03.2903.0384	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P1	37.8D05.0384	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
1369	03.2904.0561	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	PD	37.8D05.0561	Phẫu thuật tạo hình sọ mắt (bệnh lý)
1370	03.2905.0561	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	PD	37.8D05.0561	Phẫu thuật tạo hình sọ mắt (bệnh lý)
1371	03.2907.1064	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	PD	37.8D09.1064	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
1372	03.2909.1064	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	37.8D09.1064	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
1373	03.2910.1064	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PD	37.8D09.1064	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
1374	03.2913.0337	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	P1	37.8D03.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
1375	03.2917.0828	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	37.8D07.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1376	03.2919.1136	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	PD	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
1377	03.2923.0772	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2	37.8D07.0772	Khâu phục hồi bờ mí
1378	03.2924.1086	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PD	37.8D09.1086	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên
1379	03.2925.1087	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	37.8D09.1087	Phẫu thuật tạo hình môi một bên
1380	03.2932.1136	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
1381	03.2933.1136	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
1382	03.2948.0437	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	P1	37.8D05.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật
1383	03.2952.1136	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	PD	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
1384	03.2953.1137	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2	37.8D10.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
1385	03.2955.1134	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	P1	37.8D10.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
1386	03.2983.1135	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cổ điều trị sẹo bong	P1	37.8D10.1135	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
1387	03.2988.1134	3.2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bong	PD	37.8D10.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
1388	03.2998.0323	3.2998	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	T1	37.8D03.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da
1389	03.3002.0324	3.3002	áp nitor lòng các khối u lành tính ngoài da	TD	37.8D03.0324	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tồn
1390	03.3007.0351	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	37.8D03.0351	Thủ thuật loại I (Da liễu)
1391	03.3008.0333	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	TD	37.8D03.0333	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc
1392	03.3009.0333	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TD	37.8D03.0333	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc
1393	03.3010.0333	3.3010	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	TD	37.8D03.0333	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1394	03.3011.0331	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TD	37.8D03.0331	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby
1395	03.3012.0331	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	TD	37.8D03.0331	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby
1396	03.3019.0334	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sóng) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T1	37.8D03.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂ , cắt bỏ thương tổn
1397	03.3020.0334	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T1	37.8D03.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂ , cắt bỏ thương tổn
1398	03.3021.0348	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	37.8D03.0348	Phẫu thuật loại II (Da liễu)
1399	03.3025.1149	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TD	37.8D10.1149	Thay băng cắt lọc vết bong diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể
1400	03.3026.1150	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TD	37.8D10.1150	Thay băng cắt lọc vết bong diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể
1401	03.3033.0340	3.3033	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	P3	37.8D03.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương
1402	03.3034.0339	3.3034	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	P2	37.8D03.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương
1403	03.3035.0329	3.3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T3	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1404	03.3036.0329	3.3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T3	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1405	03.3037.0329	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng, gọt cắt bỏ	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1406	03.3038.0329	3.3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1407	03.3039.0329	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1408	03.3040.0329	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1409	03.3041.0329	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1410	03.3042.0329	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1411	03.3043.0329	3.3043	Điều trị sỏi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1412	03.3044.0329	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1413	03.3045.0329	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1414	03.3046.0329	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1415	03.3047.0329	3.3047	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lòng	T2	37.8D03.0329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lòng
1416	03.3049.0561	3.3049	Tạo hình hộp sọ	PD	37.8D05.0561	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
1417	03.3052.0387	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PD	37.8D05.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
1418	03.3054.0566	3.3054	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm nha	PD	37.8D05.0566	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
1419	03.3059.0369	3.3059	Khoan sọ thẩm dò	P1	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thẩm dò sọ
1420	03.3060.0384	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	P1	37.8D05.0384	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
1421	03.3062.0373	3.3062	Dẫn lưu não thất	P1	37.8D05.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
1422	03.3063.0373	3.3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PD	37.8D05.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
1423	03.3064.0372	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	PD	37.8D05.0372	Phẫu thuật áp xe não
1424	03.3065.0377	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	37.8D05.0377	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
1425	03.3067.0383	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	37.8D05.0383	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ/ hàm mặt
1426	03.3068.0370	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PD	37.8D05.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ/ ngoài màng cứng/ dưới màng cứng/ trong não
1427	03.3070.0386	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	37.8D05.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
1428	03.3071.0370	3.3071	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PD	37.8D05.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ/ ngoài màng cứng/ dưới màng cứng/ trong não
1429	03.3072.0370	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	P1	37.8D05.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ/ ngoài màng cứng/ dưới màng cứng/ trong não
1430	03.3073.0369	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thẩm dò sọ
1431	03.3077.0572	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	37.8D05.0572	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1432	03.3079.0570	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	37.8D05.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
1433	03.3080.0377	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cột chưa vỡ	P1	37.8D05.0377	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
1434	03.3081.0377	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cột đã vỡ, nhiễm trùng	P1	37.8D05.0377	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
1435	03.3083.0576	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	37.8D05.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu
1436	03.3085.0406	3.3085	Phẫu thuật thắt 1 buồng	PD	37.8D05.0406	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
1437	03.3086.0403	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1438	03.3087.0405	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	37.8D05.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock
1439	03.3088.0403	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1440	03.3089.0403	3.3089	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1441	03.3090.0394	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim cơ thắt	P1	37.8D05.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
1442	03.3091.0403	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1443	03.3092.0403	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1444	03.3093.0403	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1445	03.3094.0403	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1446	03.3095.0403	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1447	03.3096.0403	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1448	03.3097.0403	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1449	03.3098.0403	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1450	03.3099.0403	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1451	03.3100.0403	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1452	03.3101.0403	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1453	03.3102.0403	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1454	03.3103.0403	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1455	03.3104.0403	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1456	03.3105.0403	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	P1	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1457	03.3106.0403	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1458	03.3107.0403	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1459	03.3108.0403	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1460	03.3109.0403	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1461	03.3110.0403	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1462	03.3111.0403	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1463	03.3112.0403	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1464	03.3113.0403	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1465	03.3114.0403	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1466	03.3115.0403	3.3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1467	03.3116.0403	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1468	03.3117.0403	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống từ về	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1469	03.3118.0406	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	P1	37.8D05.0406	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
1470	03.3119.0391	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	P1	37.8D05.0391	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung
1471	03.3121.0403	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	P1	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1472	03.3122.0403	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1473	03.3123.0403	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1474	03.3124.0395	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	P1	37.8D05.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch
1475	03.3127.0403	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1476	03.3129.0403	3.3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1477	03.3130.1206	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng robot	PD	37.8D14.1206	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực
1478	03.3131.0403	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1479	03.3132.0403	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1480	03.3133.0394	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	37.8D05.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
1481	03.3134.0394	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mù	P2	37.8D05.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
1482	03.3136.0404	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PD	37.8D05.0404	Phẫu thuật tim kín khác
1483	03.3138.0403	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1484	03.3141.0405	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	37.8D05.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock
1485	03.3142.0396	3.3142	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	PD	37.8D05.0396	Phẫu thuật nông van động mạch chủ
1486	03.3143.0402	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1487	03.3144.0392	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	PD	37.8D05.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành
1488	03.3145.0402	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1489	03.3146.0402	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1490	03.3147.0402	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1491	03.3148.0402	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1492	03.3149.0393	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thận)
1493	03.3150.0403	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1494	03.3151.0403	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1495	03.3152.0403	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1496	03.3153.0393	3.3153	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thận)
1497	03.3155.0403	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1498	03.3156.0402	3.3156	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1499	03.3157.0392	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	PD	37.8D05.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành
1500	03.3158.0402	3.3158	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1501	03.3159.0402	3.3159	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1502	03.3160.0402	3.3160	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1503	03.3162.0403	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1504	03.3163.0397	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	PD	37.8D05.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
1505	03.3164.0401	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	PD	37.8D05.0401	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo
1506	03.3165.0395	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	P1	37.8D05.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch
1507	03.3166.0402	3.3166	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1508	03.3167.0402	3.3167	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1509	03.3168.0402	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (đi dạng quai động mạch)	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1510	03.3169.0397	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PD	37.8D05.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
1511	03.3170.0402	3.3170	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1512	03.3171.0393	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cảnh/ thận)
1513	03.3172.0393	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cảnh/ thận)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1514	03.3173.0393	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1515	03.3174.0393	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1516	03.3175.0393	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1517	03.3176.0393	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	P1	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1518	03.3177.0393	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1519	03.3178.0393	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thân bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thân.	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1520	03.3179.0393	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1521	03.3180.0403	3.3180	Phẫu thuật Fontan	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tìm các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1522	03.3181.0403	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PD	37.8D05.0403	Phẫu thuật tìm các loại (tìm bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)
1523	03.3182.0401	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	PD	37.8D05.0401	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo
1524	03.3183.0393	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	P1	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1525	03.3185.0402	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1526	03.3186.0402	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thân)	PD	37.8D05.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1527	03.3187.0393	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1528	03.3188.0393	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thân bên-bên	P1	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
1529	03.3196.0397	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	P1	37.8D05.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1530	03.3197.0397	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	PD	37.8D05.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
1531	03.3199.0393	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	P1	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cảnh/ thân)
1532	03.3200.0393	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PD	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cảnh/ thân)
1533	03.3202.0395	3.3202	Thắt ống động mạch	P1	37.8D05.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch
1534	03.3216.0399	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	37.8D05.0399	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF
1535	03.3219.1187	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	P2	37.8D11.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
1536	03.3223.0406	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	PD	37.8D05.0406	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
1537	03.3224.0406	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PD	37.8D05.0406	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
1538	03.3225.0406	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	PD	37.8D05.0406	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
1539	03.3228.0408	3.3228	Cắt 1 phổi	PD	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1540	03.3229.0408	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	PD	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1541	03.3230.0408	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1542	03.3231.0411	3.3231	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1543	03.3232.0408	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1544	03.3233.0411	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1545	03.3234.0400	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	P3	37.8D05.0400	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim/ thăm dò lồng ngực
1546	03.3236.0411	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1547	03.3237.0411	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1548	03.3238.0442	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	P1	37.8D05.0442	Phẫu thuật cắt thực quản
1549	03.3240.0411	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1550	03.3241.0411	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1551	03.3242.0408	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1552	03.3246.0411	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1553	03.3247.0094	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TD	37.8B00.0094	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
1554	03.3248.0094	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	TD	37.8B00.0094	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
1555	03.3248.0095	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	TD	37.8B00.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1556	03.3250.0411	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1557	03.3251.0411	3.3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1558	03.3252.0411	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1559	03.3253.0408	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi
1560	03.3259.0583	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	37.8D05.0583	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
1561	03.3260.0414	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	37.8D05.0414	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương/ vết thương)
1562	03.3264.0411	3.3264	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	P1	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
1563	03.3266.0442	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	37.8D05.0442	Phẫu thuật cắt thực quản
1564	03.3267.0442	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	37.8D05.0442	Phẫu thuật cắt thực quản
1565	03.3269.0446	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	P1	37.8D05.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản
1566	03.3270.0446	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PD	37.8D05.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1567	03.3273.0446	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	37.8D05.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản
1568	03.3274.0446	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PD	37.8D05.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản
1569	03.3275.0446	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	37.8D05.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản
1570	03.3276.0442	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	37.8D05.0442	Phẫu thuật cắt thực quản
1571	03.3279.0449	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PD	37.8D05.0449	Phẫu thuật cắt dạ dày
1572	03.3280.0449	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PD	37.8D05.0449	Phẫu thuật cắt dạ dày
1573	03.3282.0493	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
1574	03.3283.0493	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
1575	03.3284.0448	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	37.8D05.0448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
1576	03.3285.0448	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	37.8D05.0448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
1577	03.3286.0449	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	37.8D05.0449	Phẫu thuật cắt dạ dày
1578	03.3289.0491	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1579	03.3290.0456	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1580	03.3292.0491	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1581	03.3293.0456	3.3293	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1582	03.3294.0448	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	37.8D05.0448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
1583	03.3295.0465	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	37.8D05.0465	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
1584	03.3297.0491	3.3297	Mở thông dạ dày	P3	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1585	03.3298.0465	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	37.8D05.0465	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bã thức ăn xuống đại tràng

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1586	03.3299.0454	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PD	37.8D05.0454	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman
1587	03.3300.0456	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1588	03.3301.0458	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
1589	03.3302.0458	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
1590	03.3303.0465	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	37.8D05.0465	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/lấy dị vật ống tiêu hóa/ dẫn bả thức ăn xuống đại tràng
1591	03.3304.0455	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	37.8D05.0455	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
1592	03.3304.0458	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
1593	03.3305.0456	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1594	03.3306.0456	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1595	03.3307.0456	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1596	03.3308.0456	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1597	03.3309.0465	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bả thức ăn	P2	37.8D05.0465	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/lấy dị vật ống tiêu hóa/ dẫn bả thức ăn xuống đại tràng
1598	03.3310.0465	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	37.8D05.0465	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/lấy dị vật ống tiêu hóa/ dẫn bả thức ăn xuống đại tràng
1599	03.3311.0455	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	37.8D05.0455	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
1600	03.3311.0458	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
1601	03.3312.0458	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
1602	03.3313.0455	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	37.8D05.0455	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
1603	03.3314.0456	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1604	03.3315.0491	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1605	03.3316.0491	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1606	03.3317.0583	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	37.8D05.0583	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
1607	03.3318.0458	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
1608	03.3319.0454	3.3319	Cắt lại đại tràng	P1	37.8D05.0454	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman
1609	03.3320.0454	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	P1	37.8D05.0454	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman
1610	03.3321.0456	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1611	03.3322.0454	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	37.8D05.0454	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman
1612	03.3323.0453	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	37.8D05.0453	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
1613	03.3326.0506	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	37.8D05.0506	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte
1614	03.3327.0459	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	37.8D05.0459	Phẫu thuật cắt ruột thừa
1615	03.3328.0686	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	37.8D06.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng
1616	03.3330.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
1617	03.3331.0458	3.3331	Cắt đoạn ruột non	P2	37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
1618	03.3332.0493	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
1619	03.3333.0461	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PD	37.8D05.0461	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì
1620	03.3341.0495	3.3341	Phẫu thuật Longo	P2	37.8D05.0495	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)
1621	03.3342.0456	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1622	03.3343.0461	3.3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	37.8D05.0461	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì
1623	03.3346.0663	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	37.8D06.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
1624	03.3348.0494	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1625	03.3349.0494	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1626	03.3350.0494	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1627	03.3351.0460	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PD	37.8D05.0460	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
1628	03.3352.0461	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	P1	37.8D05.0461	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì
1629	03.3356.0669	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	37.8D06.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
1630	03.3359.0494	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1631	03.3364.0494	3.3364	Cắt cơ tròn trong	P3	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1632	03.3365.0494	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1633	03.3366.0494	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1634	03.3367.0494	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1635	03.3368.0494	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1V	P2	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1636	03.3369.0494	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1637	03.3370.0494	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1638	03.3371.0494	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kê hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1639	03.3377.0494	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kê hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1640	03.3378.0494	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kê hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1641	03.3379.0494	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kê hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn
1642	03.3380.0498	3.3380	Cắt polype trực tràng	P2	37.8D05.0498	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)
1643	03.3381.0492	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1644	03.3382.0489	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	PD	37.8D05.0489	Phẫu thuật u trong ổ bụng
1645	03.3383.0584	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	P3	37.8D05.0584	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
1646	03.3384.0492	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1647	03.3385.0493	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
1648	03.3386.0686	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	37.8D06.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mú vòi trứng
1649	03.3387.0489	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	37.8D05.0489	Phẫu thuật u trong ổ bụng
1650	03.3388.0489	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	37.8D05.0489	Phẫu thuật u trong ổ bụng
1651	03.3389.0456	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt nối ruột
1652	03.3390.0487	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	37.8D05.0487	Phẫu thuật cắt u phúc mạc/ u sau phúc mạc
1653	03.3391.0683	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	P2	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1654	03.3392.0417	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	P1	37.8D05.0417	Phẫu thuật cắt u thượng thận/ cắt nang thận

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1655	03.3393.0489	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bàng đường mổ cùng cụt	P1	37.8D05.0489	Phẫu thuật u trong ổ bụng
1656	03.3394.0464	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tạng)/ dẫn lưu ngoài
1657	03.3395.0492	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	P2	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1658	03.3396.0492	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	P2	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1659	03.3397.0492	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1660	03.3398.0465	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	P1	37.8D05.0465	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa/ lấy dị vật ống tiêu hóa/ đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
1661	03.3399.0600	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	37.8D06.0600	Chích áp xe tầng sinh môn
1662	03.3400.0632	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	37.8D06.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
1663	03.3401.0492	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1664	03.3402.0491	3.3402	Mở bụng thăm dò	P3	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1665	03.3405.0606	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	37.8D06.0606	Chọc dò túi cùng Douglas
1666	03.3406.0600	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn	P3	37.8D06.0600	Chích áp xe tầng sinh môn
1667	03.3409.0466	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	37.8D05.0466	Phẫu thuật cắt gan
1668	03.3410.0466	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	PD	37.8D05.0466	Phẫu thuật cắt gan
1669	03.3411.0466	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	37.8D05.0466	Phẫu thuật cắt gan
1670	03.3412.0466	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	P1	37.8D05.0466	Phẫu thuật cắt gan
1671	03.3413.0466	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	37.8D05.0466	Phẫu thuật cắt gan
1672	03.3415.0471	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	37.8D05.0471	Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu
1673	03.3416.0493	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1674	03.3417.0481	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	P1	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1675	03.3418.0481	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1676	03.3420.0466	3.3420	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	37.8D05.0466	Phẫu thuật cắt gan
1677	03.3421.0481	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1678	03.3422.0474	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	P1	37.8D05.0474	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
1679	03.3423.0469	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	37.8D05.0469	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan/ mật khác
1680	03.3424.0469	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thất động mạch gan	P1	37.8D05.0469	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan/ mật khác
1681	03.3425.0466	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	P1	37.8D05.0466	Phẫu thuật cắt gan
1682	03.3426.0469	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	37.8D05.0469	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan/ mật khác
1683	03.3427.0472	3.3427	Cắt túi mật	P2	37.8D05.0472	Phẫu thuật cắt túi mật
1684	03.3428.0474	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	37.8D05.0474	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
1685	03.3429.0474	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	37.8D05.0474	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
1686	03.3430.0469	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	37.8D05.0469	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan/ mật khác
1687	03.3433.0466	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy gan	P1	37.8D05.0466	Phẫu thuật cắt gan
1688	03.3434.0475	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	37.8D05.0475	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp
1689	03.3436.0481	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1690	03.3437.0481	3.3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1691	03.3438.0464	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài
1692	03.3442.0481	3.3442	Nối túi mật - hồng tràng	P2	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1693	03.3443.0464	3.3443	Dẫn lưu túi mật	P3	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài
1694	03.3444.0464	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1695	03.3446.0499	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	T1	37.8D05.0499	Đặt stent đường mật/ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
1696	03.3447.0482	3.3447	Cắt khối tá - tụy	PD	37.8D05.0482	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
1697	03.3448.0486	3.3448	Phẫu thuật Fray	P1	37.8D05.0486	Phẫu thuật cắt thân tụy/ cắt đuôi tụy
1698	03.3449.0481	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	P1	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1699	03.3450.0481	3.3450	Nối ống tụy-hồng tràng	P1	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1700	03.3451.0486	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối móm tụy còn lại với quai hồng tràng	P1	37.8D05.0486	Phẫu thuật cắt thân tụy/ cắt đuôi tụy
1701	03.3452.0486	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	P1	37.8D05.0486	Phẫu thuật cắt thân tụy/ cắt đuôi tụy
1702	03.3453.0484	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	P1	37.8D05.0484	Phẫu thuật cắt lách
1703	03.3454.0464	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	P1	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài
1704	03.3455.0481	3.3455	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	37.8D05.0481	Phẫu thuật nối mật ruột
1705	03.3456.0486	3.3456	Cắt đuôi tụy	P1	37.8D05.0486	Phẫu thuật cắt thân tụy/ cắt đuôi tụy
1706	03.3457.0486	3.3457	Cắt thân+ đuôi tụy	P1	37.8D05.0486	Phẫu thuật cắt thân tụy/ cắt đuôi tụy
1707	03.3458.0493	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
1708	03.3460.0464	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài
1709	03.3461.0484	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	37.8D05.0484	Phẫu thuật cắt lách
1710	03.3463.0484	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	37.8D05.0484	Phẫu thuật cắt lách
1711	03.3465.0421	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1712	03.3466.0439	3.3466	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	37.8D05.0439	Tân sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)
1713	03.3468.0415	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	37.8D05.0415	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng ví phẩu
1714	03.3469.0416	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	37.8D05.0416	Phẫu thuật cắt thận
1715	03.3470.0416	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	37.8D05.0416	Phẫu thuật cắt thận
1716	03.3471.0416	3.3471	Cắt thận đơn thuần	P1	37.8D05.0416	Phẫu thuật cắt thận
1717	03.3472.0416	3.3472	Cắt một nửa thận	P1	37.8D05.0416	Phẫu thuật cắt thận

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1718	03.3474.0422	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	P1	37.8D05.0422	Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình niệu quản/ tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
1719	03.3475.0421	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	P2	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1720	03.3476.0421	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1721	03.3477.0421	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1722	03.3478.0421	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1723	03.3479.0421	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1724	03.3480.0439	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	37.8D05.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)
1725	03.3482.0464	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	P1	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài
1726	03.3489.0464	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài
1727	03.3490.0422	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	P1	37.8D05.0422	Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình niệu quản/ tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
1728	03.3491.0422	3.3491	Cắt nối niệu quản	P1	37.8D05.0422	Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình niệu quản/ tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
1729	03.3492.0421	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	P1	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1730	03.3493.0421	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1731	03.3494.0421	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1732	03.3498.0464	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	P2	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1733	03.3501.0422	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thân niệu quản đôi còn chức năng	P2	37.8D05.0422	Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình niệu quản/ tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
1734	03.3503.0424	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PD	37.8D05.0424	Phẫu thuật cắt bàng quang
1735	03.3510.0424	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	PD	37.8D05.0424	Phẫu thuật cắt bàng quang
1736	03.3514.0424	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PD	37.8D05.0424	Phẫu thuật cắt bàng quang
1737	03.3516.0429	3.3516	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	P1	37.8D05.0429	Phẫu thuật đóng rò bàng quang
1738	03.3517.0421	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1739	03.3521.0429	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	37.8D05.0429	Phẫu thuật đóng rò bàng quang
1740	03.3522.0424	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	37.8D05.0424	Phẫu thuật cắt bàng quang
1741	03.3527.0425	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	37.8D05.0425	Phẫu thuật cắt u bàng quang
1742	03.3530.0429	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	37.8D05.0429	Phẫu thuật đóng rò bàng quang
1743	03.3531.0421	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	37.8D05.0421	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
1744	03.3532.0121	3.3532	Mở thông bàng quang	P2	37.8B00.0121	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)
1745	03.3536.0434	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	37.8D05.0434	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác
1746	03.3537.0434	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	37.8D05.0434	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác
1747	03.3538.0434	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	P1	37.8D05.0434	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác
1748	03.3543.0434	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	P1	37.8D05.0434	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác
1749	03.3544.0434	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	P1	37.8D05.0434	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác
1750	03.3545.0434	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PD	37.8D05.0434	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1751	03.3554.0437	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PD	37.8D05.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật
1752	03.3556.0705	3.3556	Tạo hình âm đạo	P1	37.8D06.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
1753	03.3559.0705	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	37.8D06.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
1754	03.3565.0491	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mổ thông dạ dày/ mổ thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1755	03.3566.0705	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PD	37.8D06.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
1756	03.3586.0435	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	37.8D05.0435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn
1757	03.3587.0435	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	37.8D05.0435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn
1758	03.3589.0492	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1759	03.3590.0492	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1760	03.3593.0603	3.3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	37.8D06.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
1761	03.3594.0218	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm
1762	03.3595.0662	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	P3	37.8D06.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
1763	03.3598.0491	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mổ thông dạ dày/ mổ thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
1764	03.3599.0492	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	P2	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng
1765	03.3601.0435	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	37.8D05.0435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn
1766	03.3606.0156	3.3606	Nong niệu đạo	P3	37.8B00.0156	Nong niệu đạo và đặt thông dài

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1767	03.3607.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	37.8D05.0435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn
1768	03.3608.0505	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	37.8D05.0505	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu
1769	03.3609.0553	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PD	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương
1770	03.3610.0553	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương
1771	03.3612.0566	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	PD	37.8D05.0566	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
1772	03.3613.0566	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	PD	37.8D05.0566	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
1773	03.3615.0567	3.3615	Cổ định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PD	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
1774	03.3616.0567	3.3616	Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	PD	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
1775	03.3617.0553	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương
1776	03.3618.0565	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõ trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	37.8D05.0565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
1777	03.3619.0565	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	P1	37.8D05.0565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
1778	03.3620.0565	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	P1	37.8D05.0565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
1779	03.3621.0553	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PD	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương
1780	03.3622.0565	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	37.8D05.0565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
1781	03.3623.0565	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	37.8D05.0565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
1782	03.3624.0565	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cổ định cột sống và ghép xương	PD	37.8D05.0565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
1783	03.3625.0565	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	37.8D05.0565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
1784	03.3627.0567	3.3627	Nắn trượt và cổ định cột sống trong trượt đốt sống	P1	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
1785	03.3631.0567	3.3631	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
1786	03.3632.0567	3.3632	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1787	03.3633.0369	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	P1	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thăm dò sọ
1788	03.3634.0369	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thăm dò sọ
1789	03.3635.0369	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thăm dò sọ
1790	03.3636.0369	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	P1	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thăm dò sọ
1791	03.3641.0567	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PD	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
1792	03.3642.0567	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PD	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
1793	03.3645.0550	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ/ xo cứng khớp
1794	03.3646.0556	3.3646	Cổ định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1795	03.3647.0556	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1796	03.3648.0534	3.3648	Tháo khớp vai	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1797	03.3649.0556	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1798	03.3650.0553	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương
1799	03.3651.0558	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	37.8D05.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
1800	03.3656.0557	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	P1	37.8D05.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
1801	03.3660.0555	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	P1	37.8D05.0555	Phẫu thuật kéo dài chi
1802	03.3661.0548	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	37.8D05.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định
1803	03.3662.0556	3.3662	Cổ định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1804	03.3663.0556	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1805	03.3664.0548	3.3664	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	37.8D05.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định
1806	03.3665.0556	3.3665	Cổ định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1807	03.3666.0550	3.3666	Phẫu thuật cứng dưới khớp khuỷu	P2	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ/ xo cứng khớp
1808	03.3667.0551	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1809	03.3668.0534	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1810	03.3669.0548	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	37.8D05.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
1811	03.3670.0550	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/ xơ cứng khớp
1812	03.3671.0551	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/làm sạch khớp
1813	03.3672.0551	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/làm sạch khớp
1814	03.3673.0556	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1815	03.3675.0556	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1816	03.3676.0556	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1817	03.3679.0556	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1818	03.3680.0534	3.3680	Cắt cụt cánh tay	P3	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1819	03.3681.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	P3	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1820	03.3682.0534	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1821	03.3683.0534	3.3683	Tháo khớp cổ tay	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1822	03.3684.0556	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1823	03.3685.0571	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sữa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1824	03.3686.0571	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sữa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1825	03.3687.0571	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sữa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1826	03.3688.0556	3.3688	Phẫu thuật cổ dính nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1827	03.3689.0556	3.3689	Phẫu thuật đóng dính nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1828	03.3690.0556	3.3690	Phẫu thuật đóng dính nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1829	03.3691.0577	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	37.8D05.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1830	03.3692.0577	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	37.8D05.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
1831	03.3694.0556	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1832	03.3695.0571	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1833	03.3698.0535	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	P2	37.8D05.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
1834	03.3699.0555	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cổ định ngoài	P1	37.8D05.0555	Phẫu thuật kéo dài chi
1835	03.3700.0550	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/ xơ cứng khớp
1836	03.3701.0550	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/ xơ cứng khớp
1837	03.3703.0556	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1838	03.3708.0552	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PD	37.8D05.0552	Phẫu thuật ghép chi
1839	03.3709.0578	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PD	37.8D05.0578	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật đa có cuống mạch
1840	03.3710.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1841	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1842	03.3712.0556	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1843	03.3713.0543	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	37.8D05.0543	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
1844	03.3714.0556	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1845	03.3715.0556	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo má che đầu xương đùi)	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1846	03.3716.0550	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/ xơ cứng khớp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1847	03.3717.0556	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ cổ phức tạp	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1848	03.3718.0556	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1849	03.3719.0555	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	37.8D05.0555	Phẫu thuật kéo dài chi
1850	03.3722.0548	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	37.8D05.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
1851	03.3723.0534	3.3723	Tháo khớp háng	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1852	03.3724.0549	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	P1	37.8D05.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp
1853	03.3725.0556	3.3725	Đóng dính xương đùi mỏ, ngược dòng	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1854	03.3726.0534	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1855	03.3727.0556	3.3727	Kết xương dính nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1856	03.3728.0548	3.3728	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	37.8D05.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
1857	03.3729.0571	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sữa mòm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1858	03.3730.0543	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	37.8D05.0543	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
1859	03.3731.0556	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1860	03.3732.0556	3.3732	Đặt dính nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1861	03.3734.0555	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	37.8D05.0555	Phẫu thuật kéo dài chi
1862	03.3737.0557	3.3737	Phẫu thuật đóng dính xương đùi dưới C Arm	P1	37.8D05.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
1863	03.3738.0556	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1864	03.3740.0534	3.3740	Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi	P1	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1865	03.3741.0571	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỏ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sữa mòm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1866	03.3742.0550	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/ xơ cứng khớp
1867	03.3743.0556	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1868	03.3744.0556	3.3744	Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1869	03.3746.0540	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	37.8D05.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
1870	03.3747.0540	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	37.8D05.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
1871	03.3748.0550	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ/ xo cứng khớp
1872	03.3750.0550	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ/ xo cứng khớp
1873	03.3751.0540	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	37.8D05.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
1874	03.3752.0550	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ/ xo cứng khớp
1875	03.3753.0550	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ/ xo cứng khớp
1876	03.3754.0556	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1877	03.3755.0534	3.3755	Tháo khớp gối	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1878	03.3758.0556	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1879	03.3759.0556	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1880	03.3760.0556	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1881	03.3761.0556	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1882	03.3762.0556	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1883	03.3763.0559	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	PD	37.8D05.0559	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)
1884	03.3764.0555	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	P1	37.8D05.0555	Phẫu thuật kéo dài chi
1885	03.3765.0556	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1886	03.3766.0556	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1887	03.3768.0538	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	P1	37.8D05.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động
1888	03.3769.0538	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	P1	37.8D05.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động
1889	03.3773.0556	3.3773	Cổ định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1890	03.3774.0577	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	37.8D05.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
1891	03.3775.0534	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1892	03.3776.0571	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1893	03.3777.0571	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1894	03.3778.0556	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1895	03.3779.0556	3.3779	Kết hợp xương trong gãy xương mác	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1896	03.3780.0537	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	P1	37.8D05.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
1897	03.3781.0556	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1898	03.3782.0556	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1899	03.3783.0575	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	37.8D05.0575	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²
1900	03.3784.0556	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1901	03.3785.0556	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1902	03.3786.0556	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1903	03.3787.0556	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1904	03.3788.0556	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1905	03.3789.0556	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1906	03.3790.0537	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	37.8D05.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
1907	03.3791.0537	3.3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đỏ	P2	37.8D05.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
1908	03.3792.0534	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1909	03.3793.0577	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	37.8D05.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
1910	03.3794.0556	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
1911	03.3795.0534	3.3795	Tháo khớp cổ chân	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
1912	03.3796.0534	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogov	P2	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1913	03.3797.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nang viêm phần mềm/ sửa móng cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1914	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nang viêm phần mềm/ sửa móng cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1915	03.3800.0577	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	37.8D05.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
1916	03.3801.0573	3.3801	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
1917	03.3802.0573	3.3802	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
1918	03.3803.0559	3.3803	Nối gân gấp	P1	37.8D05.0559	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)
1919	03.3804.0559	3.3804	Gỡ dính gân	P2	37.8D05.0559	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)
1920	03.3805.0572	3.3805	Khâu nối thần kinh	P1	37.8D05.0572	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
1921	03.3806.0572	3.3806	Gỡ dính thần kinh	P1	37.8D05.0572	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
1922	03.3807.0574	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	P2	37.8D05.0574	Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$
1923	03.3808.0573	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	P1	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
1924	03.3809.1052	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	P1	37.8D09.1052	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm
1925	03.3811.0571	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nang viêm phần mềm/ sửa móng cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1926	03.3813.0551	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	P1	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
1927	03.3815.0493	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ dài chậu	P2	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
1928	03.3816.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nang viêm phần mềm/ sửa móng cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
1929	03.3817.0505	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	T2	37.8D05.0505	Chích rạch nhỏ, Áp xe nhỏ dẫn lưu

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1930	03.3818.0218	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm
1931	03.3819.0559	3.3819	Nối gân duỗi	P2	37.8D05.0559	Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân)
1932	03.3820.0573	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liền
1933	03.3821.0216	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm
1934	03.3824.0575	3.3824	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	P2	37.8D05.0575	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²
1935	03.3825.0217	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm
1936	03.3825.0219	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm
1937	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	37.8B00.0075	Cắt chỉ
1938	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	37.8B00.0200	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm
1939	03.3826.0201	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	37.8B00.0201	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm
1940	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	37.8B00.0202	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
1941	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	37.8B00.0203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng
1942	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	37.8B00.0204	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng
1943	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	37.8B00.0205	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng
1944	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm
1945	03.3827.0218	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm
1946	03.3830.0529	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	37.8D05.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1947	03.3830.0530	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	37.8D05.0530	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)
1948	03.3831.0525	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	37.8D05.0525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liên)
1949	03.3831.0526	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	37.8D05.0526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
1950	03.3832.0525	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	37.8D05.0525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liên)
1951	03.3832.0526	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	37.8D05.0526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
1952	03.3833.0529	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	37.8D05.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liên)
1953	03.3833.0530	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	37.8D05.0530	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)
1954	03.3834.0529	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	37.8D05.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liên)
1955	03.3834.0530	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	37.8D05.0530	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)
1956	03.3835.0529	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	37.8D05.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liên)
1957	03.3835.0530	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	37.8D05.0530	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)
1958	03.3836.0523	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	37.8D05.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liên)
1959	03.3836.0524	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	37.8D05.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)
1960	03.3838.0529	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	T1	37.8D05.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liên)
1961	03.3838.0530	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	T1	37.8D05.0530	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)
1962	03.3839.0517	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	37.8D05.0517	Nắn trật khớp vai (bột liên)
1963	03.3839.0518	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	37.8D05.0518	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)
1964	03.3841.0527	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	37.8D05.0527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liên)
1965	03.3841.0528	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	37.8D05.0528	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
1966	03.3842.0527	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	37.8D05.0527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liên)
1967	03.3842.0528	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	37.8D05.0528	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
1968	03.3843.0527	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	37.8D05.0527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liên)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1969	03.3843.0528	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	37.8D05.0528	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
1970	03.3844.0515	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	37.8D05.0515	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)
1971	03.3844.0516	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	37.8D05.0516	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)
1972	03.3845.0515	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	37.8D05.0515	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)
1973	03.3845.0516	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	37.8D05.0516	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)
1974	03.3846.0515	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	37.8D05.0515	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)
1975	03.3846.0516	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	37.8D05.0516	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)
1976	03.3847.0527	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	37.8D05.0527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
1977	03.3847.0528	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	37.8D05.0528	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
1978	03.3848.0527	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	T1	37.8D05.0527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
1979	03.3848.0528	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	T1	37.8D05.0528	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
1980	03.3849.0521	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
1981	03.3849.0522	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
1982	03.3850.0521	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
1983	03.3850.0522	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
1984	03.3851.0521	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
1985	03.3851.0522	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
1986	03.3852.0521	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
1987	03.3852.0522	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
1988	03.3853.0521	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liên)
1989	03.3853.0522	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
1990	03.3854.0519	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	37.8D05.0519	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liên)
1991	03.3854.0520	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	37.8D05.0520	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)
1992	03.3855.0511	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	37.8D05.0511	Nắn trật khớp háng (bột liên)
1993	03.3855.0512	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	37.8D05.0512	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)
1994	03.3856.0513	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	37.8D05.0513	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liên)
1995	03.3856.0514	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	37.8D05.0514	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)
1996	03.3857.0525	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	37.8D05.0525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liên)
1997	03.3857.0526	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	37.8D05.0526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
1998	03.3858.0529	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	37.8D05.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chày/ cột sống (bột liên)
1999	03.3858.0530	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	37.8D05.0530	Nắn, bó bột xương đùi/ chày/ cột sống (bột tự cán)
2000	03.3859.0529	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	37.8D05.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chày/ cột sống (bột liên)
2001	03.3859.0530	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	37.8D05.0530	Nắn, bó bột xương đùi/ chày/ cột sống (bột tự cán)
2002	03.3860.0511	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	T1	37.8D05.0511	Nắn trật khớp háng (bột liên)
2003	03.3860.0512	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	T1	37.8D05.0512	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)
2004	03.3861.0529	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	37.8D05.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chày/ cột sống (bột liên)
2005	03.3861.0530	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	37.8D05.0530	Nắn, bó bột xương đùi/ chày/ cột sống (bột tự cán)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2006	03.3862.0533	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	37.8D05.0533	Nắn, bó vớ xương bánh chè không có chỉ định mổ
2007	03.3863.0513	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	37.8D05.0513	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)
2008	03.3863.0514	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	37.8D05.0514	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)
2009	03.3864.0525	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	37.8D05.0525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
2010	03.3864.0526	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	37.8D05.0526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
2011	03.3865.0525	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	37.8D05.0525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
2012	03.3865.0526	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	37.8D05.0526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
2013	03.3866.0525	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	37.8D05.0525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
2014	03.3866.0526	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	37.8D05.0526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
2015	03.3867.0525	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	37.8D05.0525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
2016	03.3867.0526	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	37.8D05.0526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
2017	03.3868.0525	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	37.8D05.0525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
2018	03.3868.0526	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	37.8D05.0526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
2019	03.3869.0521	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
2020	03.3869.0522	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
2021	03.3870.0519	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	37.8D05.0519	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)
2022	03.3870.0520	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	37.8D05.0520	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)
2023	03.3871.0532	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	37.8D05.0532	Nắn, bó gãy xương gót
2024	03.3872.0519	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	37.8D05.0519	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)
2025	03.3872.0520	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	37.8D05.0520	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)
2026	03.3873.0515	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	37.8D05.0515	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)
2027	03.3873.0516	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	37.8D05.0516	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)
2028	03.3874.0515	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	37.8D05.0515	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2029	03.3874.0516	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	37.8D05.0516	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)
2030	03.3875.0513	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	37.8D05.0513	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liên)
2031	03.3875.0514	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	37.8D05.0514	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)
2032	03.3879.0407	3.3879	Cắt u máu trong xương	P1	37.8D05.0407	Phẫu thuật u máu các vị trí
2033	03.3880.0548	3.3880	Bắt vít qua khớp	P1	37.8D05.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
2034	03.3882.0568	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	P1	37.8D05.0568	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
2035	03.3883.0555	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	37.8D05.0555	Phẫu thuật kéo dài chi
2036	03.3884.0573	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	P1	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
2037	03.3886.0553	3.3886	Ghép trong mắt đoạn xương	P1	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương
2038	03.3887.0556	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
2039	03.3889.0556	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
2040	03.3892.0553	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương
2041	03.3894.0573	3.3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liênkhông nối	P1	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
2042	03.3896.0344	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	37.8D03.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh
2043	03.3900.0563	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	37.8D05.0563	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương
2044	03.3901.0563	3.3901	Rút đinh các loại	P3	37.8D05.0563	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương
2045	03.3905.0563	3.3905	Rút chi thép xương ức	P2	37.8D05.0563	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương
2046	03.3907.0573	3.3907	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liênkhông nối	P1	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
2047	03.3908.0573	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do da dạng đơn giản	P1	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
2048	03.3909.0505	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	TD	37.8D05.0505	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu
2049	03.3910.0505	3.3910	Chích hạch viêm mủ	TD	37.8D05.0505	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2050	03.3913.1048	3.3913	Cắt nang giáp móng	P1	37.8D09.1048	Cắt u nang giáp móng
2051	03.3917.0980	3.3917	Cắt rò xoang lệ	P1	37.8D08.0980	Phẫu thuật rò xoang lệ
2052	03.3919.0400	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	37.8D05.0400	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim/ thăm dò lồng ngực
2053	03.3919.0491	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mổ thông dạ dày/ mổ thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo
2054	03.3927.0973	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PD	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ
2055	03.3928.0973	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	PD	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ
2056	03.3929.0973	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PD	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ
2057	03.3930.0357	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
2058	03.3930.0358	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	37.8D04.0358	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
2059	03.3931.0357	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
2060	03.3931.0358	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	37.8D04.0358	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
2061	03.3935.0375	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	PD	37.8D05.0375	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên
2062	03.3937.0357	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
2063	03.3937.0358	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	37.8D04.0358	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
2064	03.3938.0365	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PD	37.8D04.0365	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
2065	03.3939.0365	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PD	37.8D04.0365	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
2066	03.3940.0357	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PD	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2067	03.3940.0365	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PD	37.8D04.0365	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm
2068	03.3941.0357	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PD	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại I mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
2069	03.3941.0365	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PD	37.8D04.0365	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm
2070	03.3942.0365	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PD	37.8D04.0365	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm
2071	03.3943.0357	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại I mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
2072	03.3943.0358	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	37.8D04.0358	Phẫu thuật loại I mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
2073	03.3946.0961	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	PD	37.8D08.0961	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang
2074	03.3947.0963	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1	37.8D08.0963	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng
2075	03.3951.0873	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	P1	37.8D08.0873	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi
2076	03.3955.0970	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
2077	03.3956.0969	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
2078	03.3957.0975	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	37.8D08.0975	Phẫu thuật nội soi mổ dẫn lưu/ cắt bỏ u nhầy xoang
2079	03.3958.0969	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
2080	03.3959.0918	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	P2	37.8D08.0918	Nội soi cắt polype mũi gây mê
2081	03.3960.0970	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
2082	03.3961.0958	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	37.8D08.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
2083	03.3969.0413	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	P1	37.8D05.0413	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý/ chấn thương

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2084	03.3970.0413	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PD	37.8D05.0413	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý/ chấn thương
2085	03.3974.0447	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	PD	37.8D05.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
2086	03.3975.0412	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PD	37.8D05.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
2087	03.3979.0443	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	P1	37.8D05.0443	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
2088	03.3980.0447	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khi- thực quản	P1	37.8D05.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
2089	03.3981.0443	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	37.8D05.0443	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
2090	03.3999.0445	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	P1	37.8D05.0445	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
2091	03.4000.0443	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	PD	37.8D05.0443	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
2092	03.4001.0447	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PD	37.8D05.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
2093	03.4002.0447	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PD	37.8D05.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
2094	03.4003.0450	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	P1	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
2095	03.4004.0457	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2096	03.4005.0457	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2097	03.4007.0457	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2098	03.4009.0457	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2099	03.4011.0490	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	37.8D05.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng
2100	03.4012.0467	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	P1	37.8D05.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan
2101	03.4013.0470	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	P2	37.8D05.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác
2102	03.4014.0470	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	37.8D05.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác
2103	03.4016.0485	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	37.8D05.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2104	03.4020.0477	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	37.8D05.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ
2105	03.4021.0473	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	37.8D05.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2106	03.4022.0476	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	37.8D05.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột
2107	03.4023.0478	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	37.8D05.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật
2108	03.4024.0477	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PD	37.8D05.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ
2109	03.4026.0502	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	37.8D05.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi
2110	03.4027.0452	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	37.8D05.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
2111	03.4028.0445	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	37.8D05.0445	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
2112	03.4030.0450	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
2113	03.4031.0450	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
2114	03.4032.0450	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
2115	03.4033.0450	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
2116	03.4034.0450	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PD	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
2117	03.4035.0450	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PD	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
2118	03.4036.0457	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PD	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2119	03.4037.0463	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	37.8D05.0463	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng
2120	03.4038.0457	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cực trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2121	03.4039.0457	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2122	03.4040.0457	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2123	03.4041.0457	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2124	03.4042.0457	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2125	03.4044.0419	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc
2126	03.4045.0457	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2127	03.4046.0490	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	37.8D05.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng
2128	03.4047.0443	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PD	37.8D05.0443	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngược và bụng
2129	03.4048.0457	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2130	03.4049.0457	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2131	03.4050.0457	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2132	03.4051.0457	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2133	03.4052.0457	3.4052	Phẫu thuật nội soi võ đại tràng	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2134	03.4054.0457	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hôngđiều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2135	03.4055.0457	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2136	03.4056.0457	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2137	03.4057.0457	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2138	03.4059.0457	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏy qua nội soi ổ bụng	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2139	03.4060.0463	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	37.8D05.0463	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng
2140	03.4061.0457	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2141	03.4062.0461	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	PD	37.8D05.0461	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì
2142	03.4064.0462	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	37.8D05.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2143	03.4065.0462	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	37.8D05.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
2144	03.4068.0451	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa dạ dày	P1	37.8D05.0451	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa dạ dày
2145	03.4074.0457	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2146	03.4075.0457	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2147	03.4076.0451	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị túi thừa Meckel (trong chấn thương bụng)	P1	37.8D05.0451	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa dạ dày
2148	03.4077.0457	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2149	03.4079.0457	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2150	03.4080.0457	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
2151	03.4083.0419	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc
2152	03.4085.0419	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc
2153	03.4086.0419	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc
2154	03.4087.0419	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc
2155	03.4088.0420	3.4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	37.8D05.0420	Phẫu thuật nội soi u thương thận/ nang thận
2156	03.4089.0419	3.4089	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc
2157	03.4090.0419	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ở bụng hay mổ mở (bước wilms)	P1	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc
2158	03.4095.0418	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	37.8D05.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
2159	03.4096.0420	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PD	37.8D05.0420	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận
2160	03.4097.0420	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	37.8D05.0420	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2161	03.4098.0418	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	37.8D05.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
2162	03.4103.0440	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PD	37.8D05.0440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang)
2163	03.4106.0436	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	P3	37.8D05.0436	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
2164	03.4107.0152	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	P3	37.8B00.0152	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục
2165	03.4108.0440	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	37.8D05.0440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang)
2166	03.4109.0440	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	37.8D05.0440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang)
2167	03.4112.0427	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PD	37.8D05.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
2168	03.4114.0426	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	P1	37.8D05.0426	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
2169	03.4115.0426	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	37.8D05.0426	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
2170	03.4116.0418	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	37.8D05.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang
2171	03.4119.0440	3.4119	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	37.8D05.0440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang)
2172	03.4120.0423	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	37.8D05.0423	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
2173	03.4121.0433	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	P1	37.8D05.0433	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi
2174	03.4122.0435	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	37.8D05.0435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn
2175	03.4123.0691	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	PD	37.8D06.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
2176	03.4124.0701	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	37.8D06.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
2177	03.4131.0691	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PD	37.8D06.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2178	03.4132.0692	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PD	37.8D06.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
2179	03.4133.0702	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	P1	37.8D06.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng
2180	03.4134.0690	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	37.8D06.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
2181	03.4135.0690	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	37.8D06.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
2182	03.4136.0689	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
2183	03.4137.0689	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
2184	03.4138.0148	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	37.8B00.0148	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
2185	03.4139.0689	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
2186	03.4140.0689	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
2187	03.4141.0689	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
2188	03.4142.0344	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	37.8D03.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh
2189	03.4143.0541	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
2190	03.4144.0541	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muốn	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
2191	03.4145.0542	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	37.8D05.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
2192	03.4146.0541	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
2193	03.4149.0550	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xo hoá cơ ức đòn chũm	P1	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị xo cứng gân cơ/ xo cứng khớp
2194	03.4150.0541	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
2195	03.4151.0541	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
2196	03.4152.0541	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2197	03.4153.0541	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
2198	03.4154.0541	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
2199	03.4155.0542	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	37.8D05.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
2200	03.4156.0541	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
2201	03.4157.1205	3.4157	Phẫu thuật nội soi có Robot	PD	37.8D14.1205	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật
2202	03.4157.1206	3.4157	Phẫu thuật nội soi có Robot	PD	37.8D14.1206	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực
2203	03.4157.1207	3.4157	Phẫu thuật nội soi có Robot	PD	37.8D14.1207	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu
2204	03.4157.1208	3.4157	Phẫu thuật nội soi có Robot	PD	37.8D14.1208	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng
2205	03.4159.0962	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	37.8D08.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
2206	03.4160.0965	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng / hỏ lưỡi thanh nhiệt
2207	03.4161.0968	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	37.8D08.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang
2208	03.4162.0965	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng / hỏ lưỡi thanh nhiệt
2209	03.4163.0357	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
2210	03.4163.0358	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	37.8D04.0358	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
2211	03.4165.0918	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	37.8D08.0918	Nội soi cắt polype mũi gây mê
2212	03.4165.0919	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	37.8D08.0919	Nội soi cắt polype mũi gây tê
2213	03.4175.0292	3.4175	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần		37.8D01.0292	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2214	03.4176.0292	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)		37.8D01.0292	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
2215	03.4177.0292	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)		37.8D01.0292	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
2216	03.4178.0230	3.4178	Điện nhĩ-châm điều trị rối loạn đại tiện		37.8C00.0230	Điện châm
2217	03.4179.0230	3.4179	Điện nhĩ-châm điều trị sa trực tràng		37.8C00.0230	Điện châm
2218	03.4180.0230	3.4180	Điện nhĩ-châm điều trị táo bón		37.8C00.0230	Điện châm
2219	03.4181.0227	3.4181	Cấy chi điều trị sa trực tràng		37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
2220	03.4182.0230	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng		37.8C00.0230	Điện châm
2221	03.4183.0271	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng		37.8C00.0271	Thủy châm
2222	03.4185.1894	3.4185	Gây mê đặt canyyn ECMO		37.8D15.1894	Gây mê khác
2223	03.4186.1894	3.4186	Gây mê rút canyyn ECMO		37.8D15.1894	Gây mê khác
2224	03.4190.0192	3.4190	Tạo nhíp tìm qua da		37.8B00.0192	Tạo nhíp cấp cứu ngoài lồng ngực
2225	03.4194.0312	3.4194	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp		37.8D02.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn/ sữa
2226	03.4195.0312	3.4195	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn		37.8D02.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn/ sữa
2227	03.4196.0312	3.4196	Test lấy da với các dị nguyên sữa		37.8D02.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn/ sữa
2228	03.4207.0302	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm		37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc/sữa/thức ăn
2229	03.4208.0302	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn		37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc/sữa/thức ăn
2230	03.4209.0302	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa		37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc/sữa/thức ăn
2231	03.4210.0302	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưới mắt nhà		37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc/sữa/thức ăn
2232	03.4211.0168	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da		37.8B00.0168	Sinh thiết da/ niêm mạc
2233	03.4212.0076	3.4212	Chăm sóc da cho bn steven jonhson		37.8B00.0076	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
2234	03.4215.0754	3.4215	Đo khúc xạ khách quan		37.8D07.0754	Đo khúc xạ máy
2235	03.4223.0379	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu		37.8D05.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
2236	03.4224.0380	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não		37.8D05.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
2237	03.4225.0378	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u tủy		37.8D05.0378	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy
2238	03.4226.0374	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u		37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi não/ tủy sống
2239	03.4227.0437	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		37.8D05.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
2240	03.4230.0373	3.4230	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng		37.8D05.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
2241	03.4232.0936	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		37.8D08.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai
2242	03.4236.0387	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi hình động mạch não		37.8D05.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
2243	03.4237.0374	3.4237	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III		37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi não/ tủy sống
2244	03.4238.0374	3.4238	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc		37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi não/ tủy sống
2245	03.4239.0951	3.4239	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương		37.8D08.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
2246	03.4241.0561	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ		37.8D05.0561	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
2247	03.4246.0198	3.4246	Tháo bột các loại		37.8B00.0198	Tháo bột khác
2248	03.4248.0004	3.4248	Siêu âm tim Doppler		37.2A01.0004	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu
2249	03.4249.0004	3.4249	Siêu âm tim Doppler tại giường		37.2A01.0004	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu
2250	03.4250.0008	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản		37.2A01.0008	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản
2251	03.4252.0004	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng		37.2A01.0004	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu
2252	03.4253.0003	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo		37.2A01.0003	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng
2253	03.4254.1727	3.4254	Xét nghiệm cận dư phân		37.1E04.1727	Xét nghiệm cận dư phân

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
-----	----------------	---------	---	------------	---------	---

04-Lao (bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1016/QĐ-BYT ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1	04.0001.0369	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	PD	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thăm dò sọ
2	04.0007.0551	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PD	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
3	04.0008.0546	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PD	37.8D05.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối
4	04.0009.0369	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thăm dò sọ
5	04.0010.0369	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải ép thần kinh/ khoan thăm dò sọ
6	04.0012.0551	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
7	04.0028.0493	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
8	04.0029.0493	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
9	04.0030.0207	4.30	Bom rửa ổ lao khớp	T1	37.8B00.0207	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
10	04.0031.0488	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	37.8D05.0488	Phẫu thuật nạo vét hạch
11	04.0032.0488	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	37.8D05.0488	Phẫu thuật nạo vét hạch
12	04.0033.0488	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	37.8D05.0488	Phẫu thuật nạo vét hạch
13	04.0039.0571	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
14	04.0040.0571	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
15	04.0041.0571	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
16	04.0042.0583	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	P2	37.8D05.0583	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)

STT	Mã tương đương	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Loại	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật
		TT50	theo Thông tư 43 và 50	PT-TT	TT37	theo Thông tư liên tịch 37
17	04.0045.0567	4.45	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PD	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
18	04.0046.0567	4.46	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	PD	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
19	04.0050.0565	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	PD	37.8D05.0565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
20	04.0055.0536	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	PD	37.8D05.0536	Phẫu thuật thay khớp vai

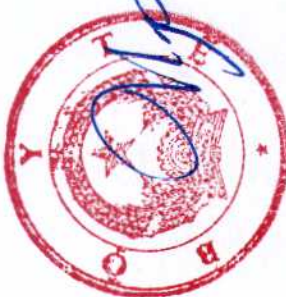
STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
13- Sản khoa (bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 803/QĐ-BYT ngày 8/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)						
1	13.0014.0458	13.14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	P1	37.8D05.0458	Phẫu thuật cắt ruột non
2	13.0015.0422	13.15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	P1	37.8D05.0422	Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
3	13.0016.0393	13.16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	P1	37.8D05.0393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh/ thân)
4	13.0031.0727	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	37.8D06.0727	Thủ thuật loại I (Sản khoa)
5	13.0041.1896	13.41	Khám thai		37.13H1.1896	Khám bệnh hạng I
6	13.0046.0608	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	T1	37.8D06.0608	Chọc ối
7	13.0077.0689	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
8	13.0085.0687	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	37.8D06.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
9	13.0150.0724	13.150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	37.8D06.0724	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)
10	13.0164.1896	13.164	Khám nam khoa		37.13H1.1896	Khám bệnh hạng I
11	13.0165.1896	13.165	Khám phụ khoa		37.13H1.1896	Khám bệnh hạng I
12	13.0170.0599	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	37.8D06.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
13	13.0171.0723	13.171	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	37.8D06.0723	Phẫu thuật loại I (Sản khoa)
14	13.0178.0727	13.178	Thay máu sơ sinh	T1	37.8D06.0727	Thủ thuật loại I (Sản khoa)
15	13.0179.1896	13.179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc		37.13H1.1896	Khám bệnh hạng I
16	13.0185.0099	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
17	13.0186.0209	13.186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	T1	37.8B00.0209	Thở máy (01 ngày điều trị)
18	13.0194.0074	13.194	Ép tím ngoài lồng ngực		37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn
19	13.0196.1896	13.196	Khám sơ sinh		37.13H1.1896	Khám bệnh hạng I
20	13.0200.0074	13.200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh		37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
21	13.0201.0074	13.201	Hồi sức sơ sinh ngay sau sinh		37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn
22	13.0234.0727	13.234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	T1	37.8D06.0727	Thủ thuật loại I (Sân khoa)
23	13.0235.0727	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	37.8D06.0727	Thủ thuật loại I (Sân khoa)
24	13.0240.0631	13.240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	37.8D06.0631	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ

Ghi chú:

- Cột (2): Mã danh mục tương đương:
- Sử dụng làm Mã tham chiếu danh mục, in kèm tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50 trong phiếu thanh toán, và kết xuất dữ liệu.
- Cột (5): Phân loại Phẫu thuật Thủ thuật theo Thông tư 50:
- PD: "Phẫu thuật đặc biệt", P1: "Phẫu thuật loại 1", P2: "Phẫu thuật loại 2", P3: "Phẫu thuật loại 3". TD: "Thủ thuật đặc biệt", T1: "Thủ thuật loại 1", T2: "Thủ thuật loại 2", T3: "Thủ thuật loại 3"
- Bản Excel đầy đủ đã cập nhật trên hệ thống Kiểm tra bệnh viện trực tuyến.
- Đóng góp đề nghị gửi về Cục Quản lý Khám chữa bệnh - Bộ Y tế: qlbv.vn@gmail.com

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên